Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-29 16:00:51 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 530-VBHN **Ngày 29 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

15-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 74/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ 3

15-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 75/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường 12

15-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 76/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ 55

15-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 77/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà	66
15-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 78/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ	80
16-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 82/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị	91

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 74/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ

Thông tư số 38/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ.[1]

---

[1] Thông tư số 09/2025/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tốc độ thiết kế của đường bộ; tốc độ khai thác và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông trên đường bộ, trừ xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng và tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và thực hiện các quy định về tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác của đường bộ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đường bộ trong khu đông dân cư* là đoạn đường bộ nằm trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, nội thị trấn và những đoạn đường có đông dân cư sinh sống sát dọc theo đường, được xác định bằng biển báo "Bắt đầu khu đông dân cư" và biển báo "Hết khu đông dân cư".

2. *Đường đôi* là đường có chiều đi và chiều về được phân biệt bằng dải phân cách giữa.

3. *Đường một chiều* là đường chỉ cho đi một chiều.

4. *Đường hai chiều* là đường dùng chung cho cả chiều đi và về trên cùng một phần đường xe chạy mà không có dải phân cách giữa.

5. *Trọng tải* là khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép, được ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại ô tô sản xuất, lắp ráp.

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương."

6. *Tốc độ khai thác tối đa* là giá trị tốc độ lớn nhất cho phép phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường.

7. *Tốc độ khai thác tối thiểu* là giá trị tốc độ nhỏ nhất cho phép phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường.

8. *Khoảng cách an toàn* là cự ly tối thiểu giữa phương tiện phía sau với phương tiện đang di chuyển liền trước, cùng làn đường, bảo đảm tránh xảy ra va chạm trong trường hợp phương tiện phía trước đột ngột giảm tốc độ hoặc dừng lại.

9. *Tốc độ lưu hành* là giá trị tốc độ của phương tiện tại thời điểm tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 4. Nguyên tắc chấp hành quy định về tốc độ khai thác và khoảng cách an toàn khi điều khiển phương tiện trên đường bộ

1. Khi tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chấp hành quy định về tốc độ khai thác và khoảng cách an toàn theo quy định tại Điều 12 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tại những đoạn đường không bố trí biển báo tốc độ khai thác tối đa, không bố trí biển báo khoảng cách an toàn giữa hai xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 11 Thông tư này.

Chương II

TỐC ĐỘ THIẾT KẾ CỦA ĐƯỜNG BỘ; TỐC ĐỘ KHAI THÁC CỦA ĐƯỜNG BỘ, KHOẢNG CÁCH AN TOÀN CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THAM GIA GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Tốc độ thiết kế của đường bộ

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật của đường bộ. Tốc độ thiết kế của đường bộ được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện di chuyển an toàn; được quyết định theo cấp kỹ thuật của đường bộ và điều kiện địa hình.

2. Tốc độ thiết kế đường bộ cao tốc là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật của đường bộ cao tốc, được xác định theo cấp đường cao tốc. Khi thiết kế đường bộ cao tốc có thể áp dụng tốc độ thiết kế khác nhau theo từng

đoạn nhưng phải bảo đảm các yêu cầu về chiều dài đoạn chuyển tiếp và tốc độ thiết kế trung gian giữa các đoạn. Tốc độ thiết kế đường bộ cao tốc được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc QCVN 115:2024/BGTVT.

3. Tốc độ thiết kế đường bộ được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4054: 2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.

4. Tốc độ thiết kế đường bộ trong phạm vi đô thị được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-4:2023/BXD.

5. Tốc độ thiết kế đường giao thông nông thôn được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

Điều 6. Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc)

1. Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ trong khu vực đông dân cư

Bảng 1

Loại xe cơ giới đường bộ	Tốc độ khai thác tối đa (km/h)	
	Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên	Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới
Các loại xe cơ giới, trừ các xe được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này	60	50

2. Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư

Bảng 2

Loại xe cơ giới đường bộ	Tốc độ khai thác tối đa (km/h)	
	Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên	Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới

Xe ô tô chở người đến 28 chỗ không kể chỗ của người lái xe (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải không lớn hơn 3,5 tấn	90	80
Xe ô tô chở người trên 28 chỗ không kể chỗ người lái xe (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn (trừ ô tô xi téc)	80	70
Xe buýt; ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc (trừ ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc xi téc); xe mô tô; ô tô chuyên dùng (trừ ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông lưu động)	70	60
Ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác; ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông lưu động, ô tô xi téc, ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc xi téc, ô tô kéo theo rơ moóc xi téc)	60	50

Điều 7. Tốc độ khai thác tối đa cho phép đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy và các loại xe tương tự tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc)

Xe máy chuyên dùng, xe gắn máy và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông, tốc độ khai thác tối đa là 40 km/h.

Điều 8. Tốc độ khai thác tối đa cho phép đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc)

1. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia giao thông trong phạm vi và thời gian cho phép hoạt động, tốc độ khai thác tối đa là 30 km/h.

2. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia giao thông trong phạm vi và thời gian cho phép hoạt động, tốc độ khai thác tối đa là 50 km/h.

Điều 9. Tốc độ khai thác tối đa, tốc độ khai thác tối thiểu cho phép đối với các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc

1. Đường cao tốc phải được đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa, tốc độ khai thác tối thiểu.

2. Tốc độ khai thác tối đa cho phép trên đường cao tốc là 120 km/h.

3. Tốc độ khai thác tối thiểu cho phép trên đường cao tốc là 60 km/h. Trường hợp đường cao tốc có tốc độ thiết kế 60 km/h thì tốc độ khai thác tối thiểu thực hiện theo phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trị số tốc độ khai thác tối đa, tối thiểu cho phép trên đường cao tốc, kể cả các đường nhánh ra, vào đường cao tốc được xác định trong phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Đặt biển báo tốc độ khai thác

1. Việc đặt biển báo tốc độ khai thác thực hiện theo quy định của pháp luật về báo hiệu đường bộ và phải căn cứ vào điều kiện thực tế của đoạn tuyến, tuyến đường về: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, lưu lượng, loại phương tiện và thời gian trong ngày.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định đặt biển báo hiệu các trường hợp dưới đây:

a) Đối với đường đôi, đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa riêng cho từng chiều đường;

b) Đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa cho một khoảng thời gian trong ngày (biển phụ, biển điện tử);

c) Đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa riêng đối với các loại phương tiện có nguy cơ mất an toàn giao thông cao;

d) Đặt biển báo tốc độ khai thác trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3.[2] Cơ quan có thẩm quyền quyết định đặt biển báo đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm:

a) Cục Đường bộ Việt Nam đối với đường cao tốc được Bộ Xây dựng giao quản lý; đường cao tốc do doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý, vận hành, khai thác; hệ thống quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị và đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát giao thông trên tuyến, Ủy ban nhân cấp xã[3] nơi có đoạn đường cần đặt biển báo tốc độ cho phép để xem xét, quyết định tốc độ khai thác cho phép và tổ chức thực hiện đặt biển báo tốc độ trong các trường hợp sau:

a) Đường bộ đang khai thác nằm trong khu vực đông dân cư có điều kiện bất lợi (đường một chiều hoặc đường hai chiều có tổng bề rộng phần xe chạy nhỏ hơn 3,0m và tập trung công trình hạ tầng liên tiếp, sát mép phần xe chạy, tầm nhìn hạn chế).

b) Đường bộ đang khai thác nằm ngoài khu vực đông dân cư thuộc các đoạn đường cấp IV, cấp V, cấp VI và các đoạn đường theo cấp kỹ thuật quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Luật Đường bộ, có điều kiện bất lợi, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra mất an toàn giao thông (bán kính đường cong nhỏ, đường cong liên tiếp, độ dốc dọc lớn, tầm nhìn hạn chế).

Điều 11. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường bộ

1. Khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước cùng làn hoặc cùng phần đường, cùng chiều xe của mình; ở nơi có biển báo "Cự ly tối thiểu giữa hai xe" phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.

2. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường

a) Trong điều kiện mặt đường khô ráo, không có sương mù, mặt đường không trơn trượt, địa hình bằng phẳng, đường thẳng, tầm nhìn bảo đảm, khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau:

Bảng 3

Tốc độ lưu hành (V km/h)	Khoảng cách an toàn (m)
V = 60	35

[3] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

60 < V ≤ 80	55
80 < V ≤ 100	70
100 < V ≤ 120	100

Khi điều khiển xe chạy với tốc độ dưới 60 km/h, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông.

b) Trong điều kiện trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại điểm a khoản này.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 31/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, thay thế Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận

---

[4] Điều 31 và Điều 32 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 31. Hiệu thi hành***

1.Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 32. Trách nhiệm các cơ quan

1. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền."

tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

BỘ XÂY DỰNG
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 75/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường

Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; Luật sửa đổi 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường[1].

---

[1] Thông tư số 45/2026/TT-BXD có căn cứ ban hành sau:
Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;
Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng xe cơ giới;
Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;
Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân loại phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ[4]

Trong Thông tư này, các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Hệ thống truyền động điện (Electric powertrain) là hệ thống bao gồm một hoặc nhiều động cơ điện truyền động xe; có thể bao gồm hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể nạp điện lại để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe, hệ thống chuyển đổi điện năng, các bộ biến đổi điện tử công suất, hệ thống dây dẫn và đầu nối liên quan, cùng hệ thống kết nối để nạp điện cho hệ thống lưu trữ năng lượng điện.

3. Hệ thống truyền động hybrid điện (Hybrid electric powertrain) là hệ thống truyền động sử dụng năng lượng từ ít nhất hai nguồn năng lượng được lưu trữ trên xe, gồm nhiên liệu và một hoặc nhiều hệ thống lưu trữ năng lượng điện, trong đó các nguồn năng lượng này có khả năng tham gia cung cấp công suất cho hệ thống truyền động của xe.

4. Xe điện hóa là một trong các loại phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường được phân loại tại Chương IV Thông tư này.

Chương II

PHÂN LOẠI PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Điều 4. Xe cơ giới

Xe cơ giới quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ gồm:

1. Xe ô tô được phân loại như sau:

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

a) Xe ô tô chở người là các loại ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý mang theo. Ô tô chở người cũng có thể kéo theo một rơ moóc. Các loại ô tô chở người gồm:

Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) gồm các loại quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) gồm các loại quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Ô tô chở người chuyên dùng là ô tô chở người có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô chở người nêu trên, có kết cấu và trang bị để chở người trong điều kiện đặc biệt hoặc chở người với sự sắp xếp đặc biệt, gồm các loại quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ô tô chở hàng là các loại ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng. Ô tô chở hàng có thể bố trí tối đa hai hàng ghế và chở không quá 06 người kể cả người lái trong cabin. Ô tô chở hàng cũng có thể kéo theo một rơ moóc. Các loại ô tô chở hàng gồm:

Ô tô tải thông dụng gồm các loại quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Ô tô tải chuyên dùng bao gồm các loại ô tô chở hàng có kết cấu và trang bị để chở hàng hóa cần sự sắp xếp đặc biệt gồm các loại quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ô tô chuyên dùng là các loại ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt khác với các loại ô tô nêu tại điểm a và điểm b khoản này. Ô tô chuyên dùng gồm các loại ô tô quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Ô tô đầu kéo là ô tô được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc và có các trang, thiết bị gồm: cơ cấu mâm kéo (fifth-wheel coupling); cơ cấu kết nối và điều khiển hệ thống đèn tín hiệu và hệ thống phanh của sơ mi rơ moóc; có thể trang bị cần cẩu, máy phát điện, cơ cấu móc kéo (tow coupling, hook coupling) để kéo rơ moóc;

đ) Ô tô kéo moóc là ô tô được thiết kế dành riêng hoặc chủ yếu dùng để kéo rơ moóc và có các trang, thiết bị gồm: cơ cấu móc kéo (tow coupling, hook coupling); thùng hoặc sàn chất phụ tải; cơ cấu kết nối và điều khiển hệ thống đèn tín hiệu và hệ thống phanh của rơ moóc;

Ô tô kéo moóc không bao gồm: ô tô chở hàng có trang bị cơ cấu móc kéo; ô tô đầu kéo trang bị thêm cơ cấu móc kéo.

2. Rơ moóc được phân loại theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sơ mi rơ moóc được phân loại theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phân loại như sau:

a) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông công cộng là xe được thiết kế để hoạt động trên đường giao thông công cộng;

b) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ hoạt động trên đường chuyên dùng, nội bộ là xe được thiết kế chỉ để hoạt động trên đường chuyên dùng, đường nội bộ.

5. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

6. Xe mô tô được phân loại như sau:

a) Xe mô tô hai bánh;

b) Xe mô tô ba bánh chở người;

c) Xe mô tô ba bánh chở hàng;

d) Xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật.

7. Xe gắn máy được phân loại như sau:

a) Xe gắn máy hai bánh;

b) Xe gắn máy ba bánh chở người;

c) Xe gắn máy ba bánh chở hàng;

d) Xe gắn máy ba bánh dùng cho người khuyết tật.

Điều 5. Xe máy chuyên dùng

Xe máy chuyên dùng được phân loại như sau:

1. Xe máy thi công được phân loại theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp là xe máy chuyên dùng chỉ phục vụ trong nông nghiệp, lâm nghiệp;

3.[5] Máy kéo được phân loại theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

4. Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo: Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được thiết kế, chế tạo chỉ để kéo bởi máy kéo;

5. Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt được phân loại theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

6. Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

Điều 6. Xe thô sơ

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Xe thô sơ gồm các loại xe được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương III
PHÂN LOẠI XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THEO CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA[6]

Điều 7. Phương tiện giao thông thông thường[7]

Phương tiện giao thông thông thường là phương tiện giao thông đường bộ mà người lái trực tiếp điều khiển phương tiện, bao gồm cả trường hợp được hỗ trợ bởi các hệ thống an toàn chủ động trên phương tiện hoặc được hỗ trợ bởi hệ thống tự động hóa một phần hoạt động điều khiển phương tiện (cấp độ tự động hóa của phương tiện được phân loại theo cấp độ 0, 1, 2, 3 quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 8. Phương tiện giao thông thông minh[8]

Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện đó (cấp độ tự động hóa của phương tiện được phân loại theo cấp độ 4, 5 quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này).

Chương IV[9]
PHÂN LOẠI XE ĐIỆN HÓA

Điều 9. Phân loại xe điện hóa

Xe điện hóa gồm một trong các loại xe sau đây:

1. Xe hybrid điện nhẹ (MHEV - Mild Hybrid Electric Vehicle) là xe được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện; động cơ (mô-tơ) điện có chức năng hỗ trợ động cơ đốt trong khởi động, hỗ trợ tăng tốc, phanh tái tạo và cung cấp năng lượng cho hệ thống phụ trợ. Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

2. Xe hybrid điện hoàn toàn (FHEV - Full Hybrid Electric Vehicle hoặc SHEV - Strong Hybrid Electric Vehicle) là xe được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện; xe có khả năng di chuyển chỉ bằng năng lượng điện trong những điều kiện nhất định (như bắt đầu di chuyển từ trạng thái đứng yên, di chuyển ở tốc độ thấp, di chuyển trong phạm vi nhất định); xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

---

[6] Tiêu đề Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[9] Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. Xe hybrid điện nạp điện ngoài (PHEV - Plug-in Hybrid Electric Vehicle) là xe hybrid điện có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

4. Xe điện chạy bằng pin nhiên liệu (FCEV - Fuel Cell Electric Vehicle) là xe có động cơ điện chạy bằng pin nhiên liệu hydro, được dẫn động bằng hệ thống truyền động điện; hệ thống pin nhiên liệu hydro và pin đệm (battery buffer) là các nguồn năng lượng duy nhất cung cấp cho hệ thống động lực của xe.

5. Xe điện chạy bằng pin nhiên liệu nạp điện ngoài (PFCEV - Plug-in Fuel Cell Electric Vehicle) là FCEV có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài.

6. Xe điện chạy bằng pin điện thuần điện (BEV - Battery Electric Vehicle hoặc PEV - Pure Electric Vehicle) là xe có gắn động cơ điện chạy bằng pin điện, được truyền động bằng hệ thống truyền động điện và không được trang bị bất kỳ hệ thống chuyển đổi năng lượng từ nhiên liệu để tạo công suất dẫn động;

7. Xe điện chạy bằng pin điện, mở rộng phạm vi hoạt động (REEVeb - Electric Based Range-Extended Electric Vehicle hoặc EREVeb - Electric Based Extended-Range Electric Vehicle) là xe có gắn động cơ điện chạy bằng pin điện, mở rộng phạm vi hoạt động; được truyền động bằng hệ thống truyền động điện; động cơ điện là nguồn động lực duy nhất truyền động bánh xe; động cơ sử dụng nhiên liệu chỉ làm nhiệm vụ truyền động máy phát điện để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe hoặc nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng và không truyền mô-men trực tiếp tới bánh xe; xe có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài; và có các đặc điểm sau:

a) Có phạm vi hoạt động chỉ sử dụng thuần điện (All-Electric Range - AER) từ 250 km trở lên (theo chu trình thử NEDC);

b) Động cơ dẫn động máy phát điện không thể được kích hoạt thủ công bởi người lái khi dung lượng pin (SOC) đang ở trên mức giới hạn cho phép vận hành thuần điện, trừ các chế độ đặc biệt phục vụ bảo dưỡng, an toàn hoặc kiểm định do nhà sản xuất quy định.

8. Xe điện mở rộng phạm vi hoạt động, ưu tiên điện (REEVep - Electric-Priority Range-Extended Electric Vehicle hoặc EREVep - Electric-Priority Extended-Range Electric Vehicle) là xe có động cơ điện là nguồn động lực duy nhất truyền động bánh xe; động cơ sử dụng nhiên liệu chỉ làm nhiệm vụ truyền động máy phát điện để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe hoặc nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng và không truyền mô-men trực tiếp tới bánh xe; xe có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài; và có các đặc điểm sau:

a) Có AER từ 150 km đến dưới 250 km (theo chu trình thử NEDC);

b) Động cơ dẫn động máy phát điện không thể được kích hoạt thủ công bởi người lái khi dung lượng pin (SOC) đang ở trên mức giới hạn cho phép vận hành thuần điện, trừ các chế độ đặc biệt phục vụ bảo dưỡng, an toàn hoặc kiểm định do nhà sản xuất quy định.

Điều 10.[10] (được bãi bỏ)

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành[11]

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp các tiêu chuẩn được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Phương tiện giao thông đường bộ đã được phân loại và xác định trong thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu; giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục sử dụng để thực hiện thủ tục nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo, đăng ký và kiểm định xe./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

[11] Điều 53 Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:
"Điều 53. Điều khoản thi hành
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.".

Phụ lục I
PHÂN LOẠI Ô TÔ CHỞ NGƯỜI ĐẾN 08 CHỖ KHÔNG KỂ CHỖ CỦA NGƯỜI LÁI XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Ô tô con (Passenger car)	Ô tô chở người đến 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe. Ô tô VAN chở người có ít nhất một đặc điểm khác với ô tô tải VAN quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.	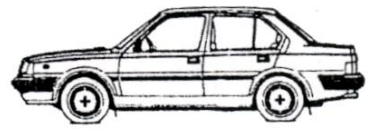 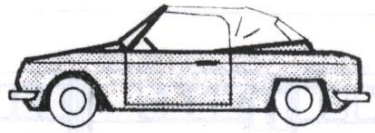 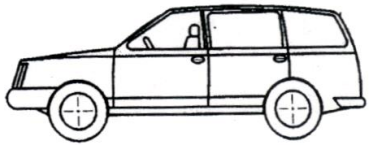 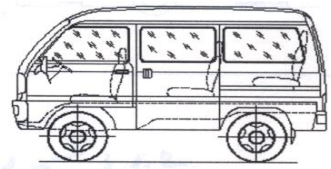
2	Ô tô con Pickup	Ô tô Pickup có ít nhất một đặc điểm khác với ô tô tải Pickup ca bin đơn hoặc ô tô tải Pickup ca bin kép quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.	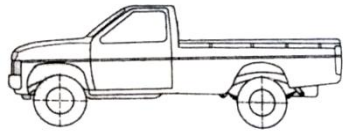 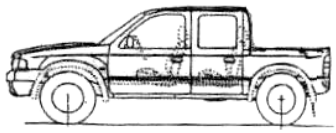
3	Ô tô con tập lái (Driver training passenger car)	Ô tô con có dấu hiệu nhận biết và trang thiết bị đáp ứng các yêu cầu về xe tập lái theo quy định về đào tạo lái xe.	
4	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	

Phụ lục II
PHÂN LOẠI Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TRÊN 08 CHỖ KHÔNG KỂ CHỖ CỦA NGƯỜI LÁI XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Ô tô khách (Bus, Coach, Minibus)	Ô tô chở người trên 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe, có thể có 01 hoặc 02 tầng và không bao gồm các xe ô tô nêu từ Mục 2 đến Mục 11 của bảng này.	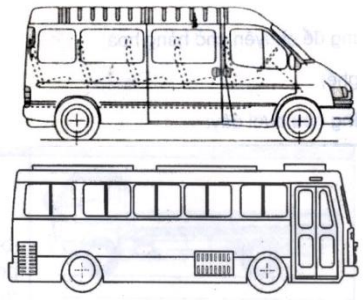
2	Ô tô khách giường nằm (Sleeper bus, Sleeper coach)	Ô tô chở người trên 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe chỉ trang bị giường nằm để chuyên chở hành khách, không kể ghế của người lái và 01 ghế của hướng dẫn viên (nếu có).	
3	Ô tô khách thành phố (Ô tô buýt thành phố - Urban bus)	Ô tô chở người từ 16 chỗ trở lên không kể chỗ của người lái xe được thiết kế và trang bị để sử dụng trong thành phố và ngoại ô. Trên xe có bố trí các ghế ngồi và chỗ đứng cho khách, cho phép hành khách di chuyển phù hợp với việc dừng, đỗ xe thường xuyên.	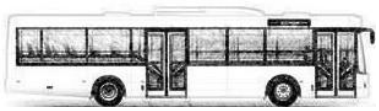
4	Ô tô khách thành phố nối toa (Ô tô buýt thành phố nối toa - Articulated bus)	Ô tô khách thành phố có hai toa cứng vững trở lên được nối với nhau bằng một khớp quay, hành khách có thể di chuyển từ toa này sang toa khác. Việc nối hoặc tháo rời các toa chỉ có thể được tiến hành tại xưởng.	
5	Ô tô khách thành phố hai tầng (Ô tô buýt thành phố hai tầng - Double-deck bus)	Ô tô khách thành phố có hai tầng, có bố trí chỗ cho hành khách trên cả hai tầng nhưng không bố trí chỗ đứng cho hành khách trên tầng hai.	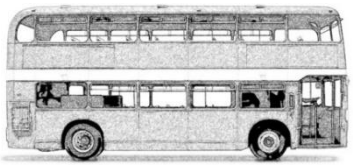

6	Ô tô khách thành phố, một tầng, không có nóc (Ô tô buýt thành phố một tầng, không có nóc - Urban bus without roof)	Ô tô khách thành phố không có nóc che toàn bộ sàn hoặc một phần sàn xe.	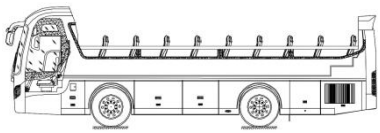
7	Ô tô khách thành phố, hai tầng, không có nóc (Ô tô buýt thành phố, hai tầng, không có nóc - Double-deck bus without roof)	Ô tô khách thành phố hai tầng, có tầng thứ hai không có nóc che toàn bộ sàn hoặc một phần sàn xe.	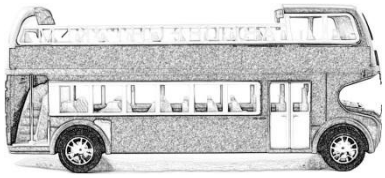
8	Ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng (Ô tô buýt thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng - Urban buses designed for easy access for disabled people)	Ô tô khách thành phố có dấu hiệu nhận biết để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và có kết cấu, trang bị đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2024/BGTVT.	
9	Ô tô khách thành phố BRT (Ô tô buýt thành phố BRT - Bus rapid transit)	Ô tô khách thành phố có chiều cao sàn xe ngang với chiều cao sàn của các điểm đỗ, dừng để nhận, trả khách. Có cửa lên xuống bên trái hoặc cả hai bên. Trên xe không bố trí: bậc lên xuống; thiết bị thu tiền vé, thu vé.	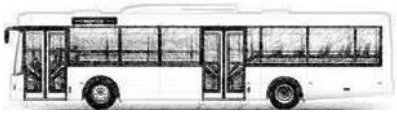
10	Ô tô khách tập lái (Driver training bus, Driver training coach)	Ô tô khách có dấu hiệu nhận biết và trang thiết bị đáp ứng các yêu cầu về xe tập lái theo quy định về đào tạo lái xe.	
11	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	

Phụ lục III
PHÂN LOẠI Ô TÔ CHỞ NGƯỜI CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa hoặc ví dụ (nếu có)
1	Ô tô cứu thương (Ambulance)	Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang, thiết bị để cấp cứu bệnh nhân hoặc người bị thương trong quá trình vận chuyển. Có trang bị đèn, còi báo hiệu ưu tiên.	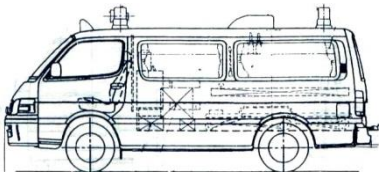
2	Ô tô chở phạm nhân (Prison van)	Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở phạm nhân.	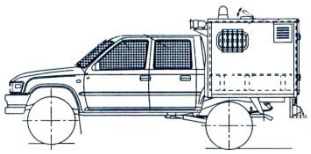
3	Ô tô nhà ở lưu động (Motorhome, Motor caravan)	Ô tô chở người chuyên dùng có không gian để đáp ứng việc lưu trú, sinh hoạt của con người khi ô tô ở trạng thái không di chuyển (trạng thái nghỉ) và có các trang, thiết bị tối thiểu sau: - Bàn và ghế; - Chỗ ngủ (có thể được chuyển đổi từ ghế ngồi); - Thiết bị nấu ăn; - Kho chứa đồ (gồm: tủ hoặc ngăn kéo đựng đồ, khu vực bảo quản thức ăn, chứa dụng cụ nấu ăn…). Các trang, thiết bị trên phải được cố định chắc chắn vào sàn hoặc thành xe (riêng bàn có thể thiết kế để dễ dàng tháo rời được). Số chỗ ngủ bố trí trong xe ở trạng thái không di chuyển phải đáp ứng được số người cho phép chở kể cả người lái. Hệ thống điện phục vụ cho các thiết bị điện sinh hoạt phải độc lập với hệ thống điện của xe. Xe có thể được trang bị thêm:	 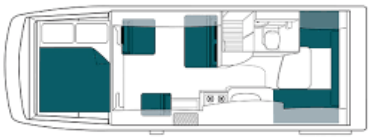 Trạng thái di chuyển 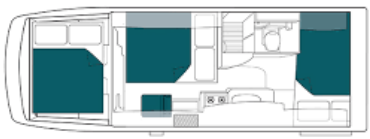 Trạng thái nghỉ

		- Bồn chứa nước sạch, nước đã qua sử dụng, nước bẩn, bơm nước; - Khu vực vệ sinh gồm: thiết bị vệ sinh, tắm, rửa.	
4	Ô tô tang lễ (Hearse, Funeral car, Funeral vehicle)	Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang bị để đặt và cố định quan tài chở thi thể. Trong khoang chở quan tài có thể bố trí hoặc không bố trí ghế chở người.	
5	Ô tô chở học sinh (School bus)	Ô tô chở người chuyên dùng được thiết kế chỉ để đưa, đón học sinh, có các đặc điểm sau: - Xe phải được sơn màu vàng đậm và phải có dấu hiệu nhận biết xe chở học sinh; - Phải có trang, thiết bị phù hợp để chở học sinh và trẻ em mầm non theo quy định của pháp luật; - Tổng số người cho phép chở kể cả người lái không được vượt quá 45 người (ngoại trừ xe chỉ chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học); - Riêng xe được thiết kế chỉ chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học thì số người cho phép chở kể cả người lái không được vượt quá 56 người; - Trường hợp chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 chỗ ngồi dành cho người quản lý học sinh (người trưởng thành).	
6	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	

Phụ lục IV
PHÂN LOẠI Ô TÔ TẢI THÔNG DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Ô tô tải (Cargo truck, Opened truck)	Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hở, thành phía sau, thành bên của thùng hàng có thể mở được. Có thể bố trí trang, thiết bị hỗ trợ việc xếp dỡ hàng (cần cẩu, thiết bị nâng, hạ hàng, thiết bị nâng người làm việc trên cao).	
2	Ô tô tải tự đổ (Dumper, Tipper, Dump truck)	Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hở được liên kết với khung xe thông qua các khớp quay, các khóa hãm và cơ cấu nâng, hạ thùng (xi lanh thủy lực kiểu telescope, cơ cấu arm-roll hoặc cơ cấu hooklift …) và có khả năng tự đổ hàng. Không bao gồm xe tự đổ bánh lốp quy định tại mục 4.5 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.	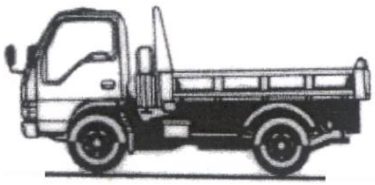
3	Ô tô tải Pickup ca bin đơn (Pickup with single cab)	Ô tô chở hàng có kiểu dáng ca bin và tiện nghi trong khoang chở người tương tự như ô tô con và có các đặc điểm sau: - Thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng;	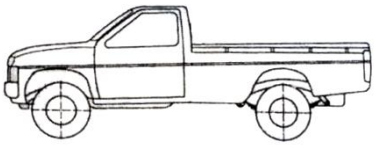

		- Trong ca bin có bố trí một hàng ghế; - Thùng hàng không có trang bị tiện nghi và nội thất phục vụ chở người; - Diện tích hữu ích của thùng hàng (F_h) không nhỏ hơn 01m^2 và được xác định theo quy định tại Mục A Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; - Tỷ lệ giữa tổng khối lượng hàng hóa cho phép chở (m_h) và tổng khối lượng của số người cho phép chở (m_{ng}) phải đáp ứng được yêu cầu sau: $\frac{m_{ng}}{m_h} x100\% \leq 80\%$ Trong đó: m_{ng} = 65 (kg/người) nhân với số người cho phép chở kể cả người lái.	
4	Ô tô tải Pickup ca bin kép (Pickup with double cab, pickup with extra cab)	Ô tô chở hàng có kiểu dáng cabin và tiện nghi trong khoang chở người tương tự như ô tô con và có các đặc điểm sau: - Thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; - Trong ca bin có bố trí hai hàng ghế, có số người cho phép chở kể cả người lái không lớn hơn 05 người; - Thùng hàng không có trang bị tiện nghi và nội thất phục vụ chở người; - Diện tích hữu ích của sàn thùng hàng (F_h) không nhỏ hơn 01m^2 và được xác định theo quy định tại Mục A Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; - Tỷ lệ giữa tổng khối lượng hàng hóa cho phép chở (m_h) và tổng khối lượng của số người	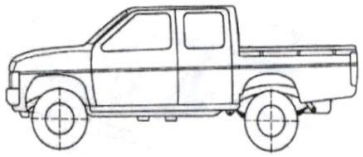 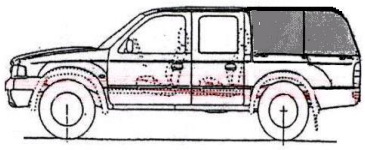

		cho phép chở (m_{ng}) phải đáp ứng được yêu cầu sau: $\frac{m_{ng}}{m_h} x100\% \leq 80\%$ Trong đó: m_{ng} = 65 (kg/người) nhân với số người cho phép chở kể cả người lái.	
5	Ô tô tải VAN	Ô tô chở hàng có các đặc điểm sau: - Khoang chở hàng dạng kín liền khối với khoang người ngồi; - Có bố trí cửa xếp dỡ hàng ở phía sau và có thể có thêm ở hai bên thành xe; - Có vách ngăn hoặc kết cấu rào chắn cố định để ngăn cách giữa khoang chở hàng và khoang người ngồi; - Không bố trí cửa sổ trên các thành xe tại khu vực khoang chở hàng và trên các cửa xếp dỡ hàng ở hai bên thành xe; nếu có cửa sổ là cửa kính thì phải có các thanh chắn hoặc lưới kim loại để bảo vệ kính; - Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) không nhỏ hơn 01m^2 và lớn hơn diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) xác định theo quy định tại Mục B Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; - Tỷ lệ giữa khối lượng hàng hoá cho phép chở (m_h) với tổng khối lượng của số người cho phép chở không kể người lái (m_{ng}) lớn hơn 1,8; Cụ thể là: $m_h / m_{ng} > 1,8$ Khối lượng tính toán cho một người được xác định theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 65 (kg/người);	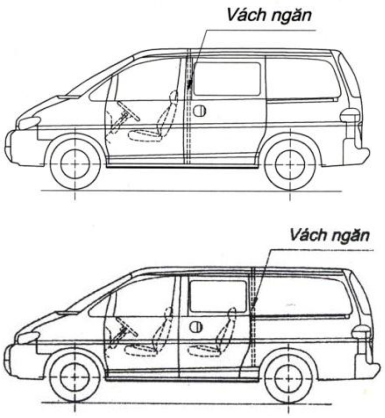

		- Tại khu vực khoang chở hàng không bố trí các trang thiết bị sau đây: Các kết cấu, liên kết chờ để lắp ghế; dây đai an toàn và các cơ cấu neo giữ đai an toàn; cơ cấu điều khiển điều hoà nhiệt độ; gạt tàn thuốc lá; giá để ly, cốc.	
6	Ô tô tải có mui (Truck with canvas)	Ô tô tải có trang bị thêm mui phủ cho thùng chở hàng để hạn chế nước, gió xâm nhập từ bên ngoài và có các đặc điểm sau: - Khung, mui phủ được cố định hoặc có thể tháo rời khỏi thùng hàng; - Mui phủ có thể là loại mui mềm (vải bạt, vải không thấm nước…) hoặc là loại mui cứng (kim loại, composite…).	
7	Ô tô tải thùng kín (Dry van truck, Box body truck, Wing body truck, Hood wing truck)	Ô tô chở hàng có các đặc điểm sau: - Có thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài nhưng không có khả năng cách nhiệt. - Có thể bố trí cửa ở thành phía sau, thành bên của thùng xe để xếp, dỡ hàng.	
8	Ô tô tải đông lạnh (Refrigerated truck, Refrigerated van truck, Frozen truck)	Ô tô chở hàng có các đặc điểm sau: - Thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài; - Thùng hàng phải làm từ loại vật liệu cách nhiệt hoặc có lớp vật liệu cách nhiệt; - Sàn xe phải có kết cấu để dẫn nhiệt và thoát nước; - Xe phải có thiết bị làm lạnh đảm bảo làm lạnh khoang chở hàng (khi không có hàng) từ nhiệt độ môi trường xuống dưới $0^{o}C$ trong vòng 45 phút khi xe ở trạng thái đứng yên, trường hợp xe có bố trí chia	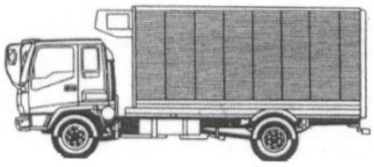

		khoang chở hàng thành nhiều khoang thì mỗi khoang chở hàng phải đáp ứng được các yêu cầu trên; - Phía sau, thành bên của thùng hàng có thể mở được hoặc có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng.	
9	Ô tô tải bảo ôn (Insulated truck, Cooling truck, Cooling van truck)	Ô tô chở hàng có đặc điểm sau: - Thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài; - Thùng hàng phải làm từ loại vật liệu cách nhiệt hoặc có lớp vật liệu cách nhiệt; - Xe có thể có hoặc không có thiết bị làm lạnh; có kết cấu sàn xe hoặc nhiệt độ làm lạnh không đáp ứng được yêu cầu của ô tô tải đông lạnh nêu tại Mục 8 Phụ lục này; - Phía sau, thành bên của thùng hàng có thể mở được hoặc có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng.	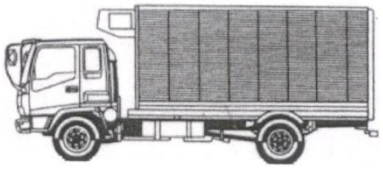 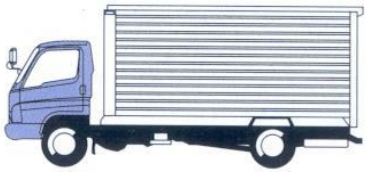
10	Ô tô tải tập lái (Driver training truck)	Ô tô tải thông dụng có dấu hiệu nhận biết và trang thiết bị đáp ứng các yêu cầu về xe tập lái theo quy định về đào tạo lái xe.	
11	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	Ô tô tải Pickup cabin đơn đông lạnh; Ô tô tải Pickup cabin đơn thùng kín; Ô tô tải Pickup cabin kép có mui; Ô tô tải pickup cabin kép thùng kín; Ô tô tải VAN bảo ôn; Ô tô tải VAN đông lạnh.

Phụ lục V
PHÂN LOẠI Ô TÔ TẢI CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Ô tô xi téc (Tanker, Tank truck, Bulk tank truck, Silo truck)	Ô tô tải chuyên dùng có lắp xi téc để chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng (xăng, diesel, LPG, Nitơ lỏng…) hoặc chất rắn. Có thể được lắp thiết bị để nạp và xả.	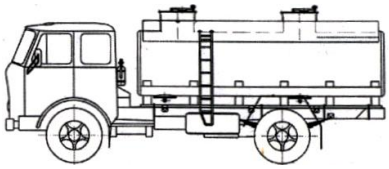 Ô tô xi téc chở xăng; Ô tô xi téc chở ôxy lỏng.
2	Ô tô chở xe (Truck for the transport of passenger cars, Drop frame heavy duty truck, Self loader)	Ô tô tải chuyên dùng có sàn hoặc thùng chở ô tô, xe máy chuyên dùng. Có thể được lắp thiết bị để xếp, dỡ xe hoặc thiết bị để nâng, hạ đầu xe hoặc sàn xe về phía sau. Có thể lắp tời kéo hỗ trợ việc đưa xe lên sàn xe.	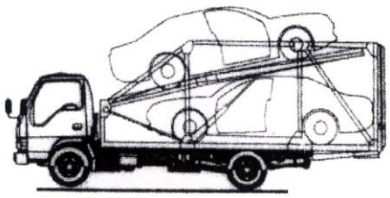 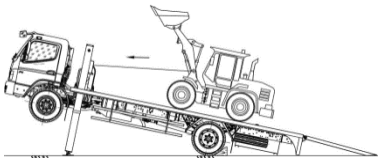
3	Ô tô chở rác (Refuse collector, Garbage truck, Press pack truck)	Ô tô tải chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở rác, phế liệu. Có thể có hoặc không có: cơ cấu làm ẩm rác; cơ cấu ép rác; cơ cấu thu gom rác. Thùng chở rác phải có nắp đậy, kết cấu thùng phải đảm bảo không để rác, phế liệu, chất lỏng lọt ra ngoài trong quá trình vận chuyển.	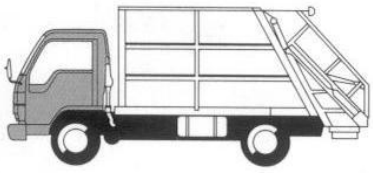

4	Ô tô chở bùn (Liquid sludge truck, Liquid mud truck)	Ô tô tải chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở bùn lỏng có các đặc điểm sau: - Thùng chở bùn phải có nắp đậy và chống được hiện tượng rò rỉ chất lỏng ra ngoài trong quá trình bốc, dỡ, vận chuyển và xả bùn; - Xe phải có thiết bị (kiểu arm-roll, hook-lift) để nâng, hạ thùng chở bùn từ mặt đất hoặc tự đổ bùn; - Xe không có trang, thiết bị để hút bùn.	 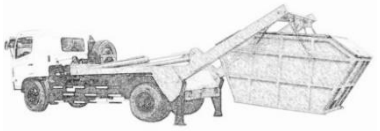 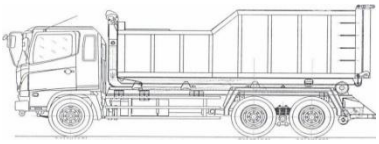 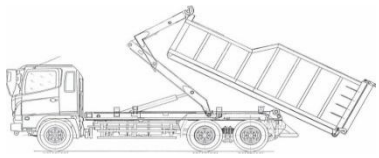
5	Ô tô chở tiền (Cash transport vehicle)	Ô tô tải chuyên dùng có bố trí khoang chở tiền trên xe. Kết cấu và yêu cầu trang thiết bị tuân thủ theo các quy định chuyên ngành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	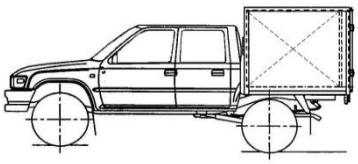 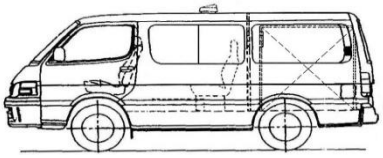 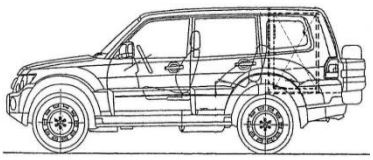
6	Ô tô chở thủy, hải sản sống (Live seafood truck, Live seafood vehicle)	Ô tô tải chuyên dùng có các đặc điểm sau: - Khoang chở thủy, hải sản (thùng chở hàng) phải là dạng thùng kín, được ngăn cách với khoang người lái; - Phải có kết cấu thuận tiện cho việc bốc dỡ, kiểm tra, xử lý, vệ sinh, tiêu độc khử trùng, trước, trong và sau quá trình vận chuyển;	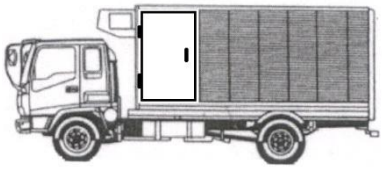

		- Các thùng chứa thủy, hải sản được gắn cố định vào sàn thùng chở hàng; - Sàn thùng được làm bằng vật liệu chắc chắn, chống thấm, chống sự ăn mòn của các chất thải, chất tẩy rửa, không trơn trượt, có khả năng thoát nước tốt và không để rò rỉ chất lỏng ra môi trường; - Phải có trang, thiết bị đảm đảm bảo sự thông khí đầy đủ, liên tục tới toàn bộ các thùng chứa thủy, hải sản trong quá trình vận chuyển; - Có thể điều chỉnh nhiệt độ trong thùng chở hàng tuỳ theo điều kiện thời tiết bên ngoài.	
7	Ô tô bán hàng lưu động (Mobile sales vehicle)	Ô tô tải chuyên dùng có các đặc điểm của thùng chở hàng như sau: - Có bố trí kệ, giá để bày bán hàng; - Có bố trí khu vực hoặc kho chứa hàng dự trữ.	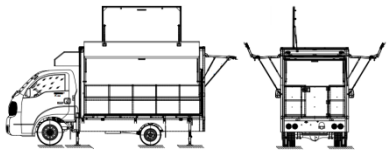
8	Ô tô trộn và vận chuyển bê tông (Concrete mixing transport truck)	Ô tô tải chuyên dùng được thiết kế để nhận bê tông từ trạm trộn bê tông để vận chuyển tới công trường có các đặc điểm sau: - Thùng chở bê tông có cấu tạo lòng thùng dạng rãnh xoắn và phải quay được hai chiều: một chiều quay để trộn bê tông trong toàn bộ quá trình vận chuyển bê tông và chiều quay ngược lại để xả bê tông ra ngoài; - Nguồn động lực để quay thùng trộn và vận chuyển bê tông có thể là động cơ riêng hoặc trích công suất từ động cơ ô tô.	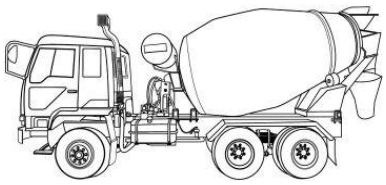 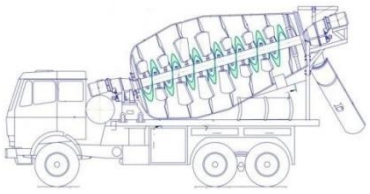

9	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	Ô tô chở bình chứa phóng xạ; Ô tô chở thức ăn chăn nuôi; Ô tô xi téc phun nước.

Phụ lục VI
PHÂN LOẠI Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Ô tô chữa cháy (Fire fighting vehicle)	Ô tô chuyên dùng có đặc điểm sau: - Lắp các thiết bị để chữa cháy; - Trang bị đèn, còi báo hiệu ưu tiên; - Được sơn màu đỏ.	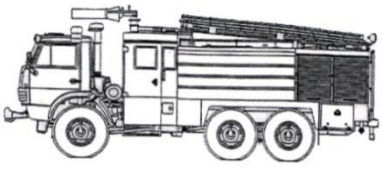
2	Ô tô quét đường (Road sweeper vehicle)	Ô tô chuyên dùng có đặc điểm sau: - Cơ cấu quét và đưa rác vào thùng chứa; - Thùng chứa rác và cơ cấu xả rác; - Có cơ cấu phun nước dập bụi.	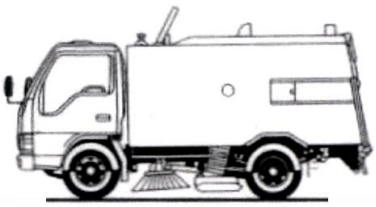
3	Ô tô hút chất thải (Septic service truck, Truck with vacuum tank)	Ô tô chuyên dùng đặc điểm sau: - Trang thiết bị để hút và xả bùn, phân, chất thải dạng lỏng khác; - Có xi téc chứa bùn, chất thải.	
4	Ô tô trộn vữa (Mortar- mixer vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để trộn vữa.	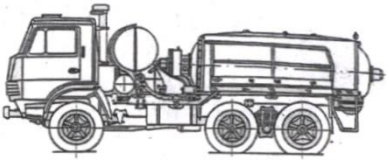
5	Ô tô trộn bê tông lưu động (Volumetric concrete mixer, Metered concrete truck, Site mix truck, Mobile Concrete Mixer)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để trộn bê tông. Kết cấu thùng chứa vật liệu bao gồm các ngăn riêng biệt chứa đá, cát, xi măng, nước… và có khả năng trộn bê tông một cách chính xác theo các thông số kỹ thuật được thiết lập sẵn.	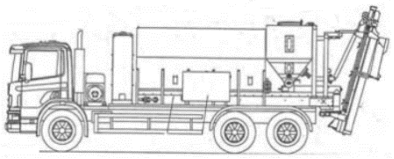

6	Ô tô bơm bê tông (Concrete-Pump vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để bơm bê tông.	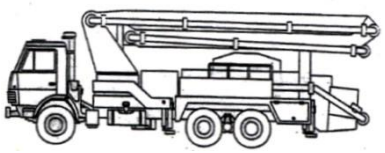
7	Ô tô cần cẩu (Crane vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp cần cẩu chỉ để thực hiện công việc nâng, hạ hàng hóa. Không bao gồm xe cần trục bánh lốp quy định tại Mục 1.2 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.	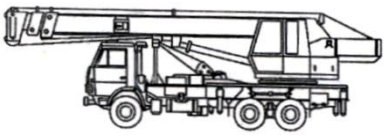
8	Ô tô thang (Ladder vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp thang phục vụ cho người lên, xuống.	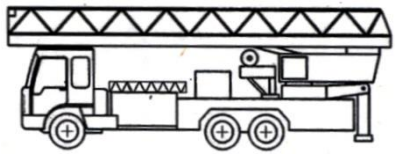
9	Ô tô khoan (Mobile drilling vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị phục vụ cho việc khoan.	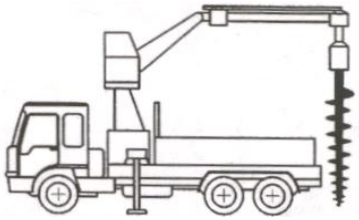
10	Ô tô kéo xe (Wrecker truck, Tow truck)	Ô tô chuyên dùng có lắp trang, thiết bị phục vụ cho việc kéo xe để di dời xe hoặc cứu hộ xe hỏng. Trang, thiết bị tối thiểu bao gồm: - Đèn cảnh báo có thể quan sát được từ phía trước và phía sau khi đang kéo xe; - Cần cẩu hoặc cần nâng; - Cơ cấu kéo (móc kéo, càng kéo); - Bánh xe hỗ trợ kéo xe (wheel-dolly).	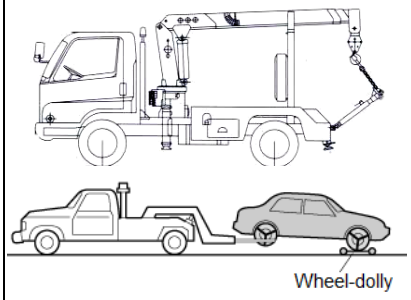
11	Ô tô kéo, chở xe (Flatbed wrecker truck, Flatbed tow truck)	Ô tô chuyên dùng có lắp trang, thiết bị phục vụ cho việc kéo, chở xe để di dời xe hoặc cứu hộ xe hỏng. Trang, thiết bị tối thiểu bao gồm: - Đèn cảnh báo có thể quan sát được từ phía trước và phía sau khi đang kéo, chở xe; - Sàn chở xe có kết cấu: dạng sàn phẳng (flatbed), không có thành thùng hoặc chỉ có lan	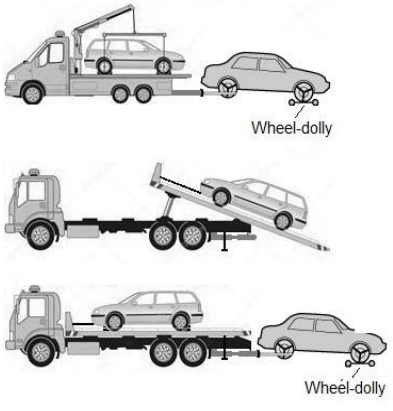

		can cố định tại hai thành bên; có cơ cấu để cố định xe trên sàn chở xe; - Bánh xe hỗ trợ (wheel-dolly) để kéo xe hoặc để đưa xe lên sàn chở xe; - Một trong các nhóm trang, thiết bị sau: + Cần cẩu; càng kéo (có cơ cấu thủy lực để nâng, hạ, thay đổi chiều dài càng) hoặc móc kéo; + Tời kéo; cơ cấu thủy lực kéo, đẩy, trượt sàn chở xe dốc về phía sau; càng kéo (có cơ cấu thủy lực để nâng, hạ, thay đổi chiều dài càng).	
12	Ô tô nâng người làm việc trên cao (Aerial lift truck, Bucket truck)	Ô tô chuyên dùng có lắp cơ cấu và thiết bị chỉ dùng để nâng người làm việc trên cao và có các đặc điểm sau: - Thiết bị để nâng giỏ chở người làm việc trên cao dạng ống lồng (telescoping) và/hoặc khớp quay (articulating); - Có bố trí cơ cấu điều khiển thiết bị nâng, hạ độc lập cho cả người điều khiển dưới mặt đất và người trong giỏ nâng; Xe có thể được trang bị tủ, thùng chở dụng cụ.	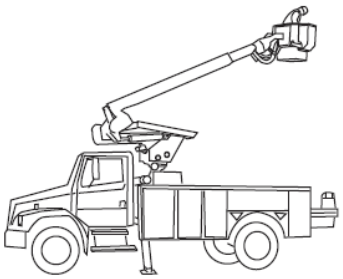
13	Ô tô phòng khám lưu động (Mobile clinic vehicle)	Ô tô chuyên dùng có kết cấu và trang bị như phòng khám bệnh. Không bố trí chỗ để chở người trong khoang khám bệnh.	
14	Ô tô trưng bày sản phẩm lưu động (Mobile product display vehicle)	Ô tô chuyên dùng có kết cấu và trang bị để trưng bày, giới thiệu sản phẩm lưu động và không có chức năng chở hàng hóa.	
15	Ô tô cứu hộ giao thông đường bộ	Ô tô chuyên dùng có dấu hiệu nhận biết và trang bị dụng cụ, thiết bị dùng để cứu hộ theo quy định tại Điều 54 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	

16	Ô tô tương tự khác	Ô tô tương tự các loại ô tô quy định tại Phụ lục này.	Ô tô cấp khí lạnh cho máy bay; Ô tô hút bụi công nghiệp; Ô tô kẻ vạch đường băng; Ô tô kiểm tra cầu; Ô tô kiểm tra cống ngầm; Ô tô kiểm tra hàng hóa bằng tia X; Ô tô chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù trong lĩnh vực đo lường.

Phụ lục VII
PHÂN LOẠI RƠ MOÓC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Rơ moóc chở khách (Bus trailer)	Rơ moóc chở khách là rơ moóc có kết cấu và trang bị chủ yếu để chở người.	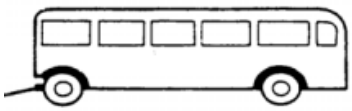
2	Rơ moóc chở hàng (Rơ moóc tải) (General purpose trailer)	Rơ moóc chở hàng là rơ moóc có kết cấu và trang bị chủ yếu để chở hàng.	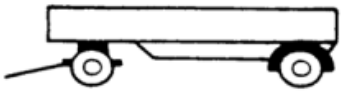 Rơ moóc tải; Rơ moóc tải chở container; Rơ moóc tải có mui; Rơ moóc tải thùng kín.
3	Rơ moóc chuyên dùng (Special trailer)	Rơ moóc chuyên dùng là rơ moóc có kết cấu và trang bị: để chở người hoặc chở hàng hóa cần sự sắp xếp đặc biệt; để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt.	 Rơ moóc nhà ở lưu động; Rơ moóc xi téc; Rơ moóc chở cánh quạt tuabin điện-gió; Rơ moóc chở hàng siêu trường, siêu trọng; Rơ moóc chở ô tô.
4	Rơ moóc tương tự khác	Rơ moóc tương tự các loại rơ moóc quy định tại Phụ lục này.	

Phụ lục VIII
PHÂN LOẠI SƠ MI RƠ MOÓC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Sơ mi rơ moóc chở khách (Bus semi-trailer)	Sơ mi rơ moóc chở khách là sơ mi rơ moóc có kết cấu và trang bị chủ yếu để chở người.	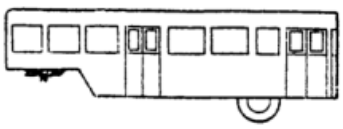
2	Sơ mi rơ moóc chở hàng (General purpose semi- trailer	Sơ mi rơ moóc chở hàng là sơ mi rơ moóc có kết cấu và trang bị chủ yếu để chở hàng.	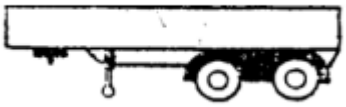 Sơ mi rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải chở container; Sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container; Sơ mi rơ moóc tải có mui; Sơ mi rơ moóc tải đông lạnh; Sơ mi rơ moóc tải thùng kín; Sơ mi rơ moóc tải tự đổ.
3	Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (Special semi-trailer)	Sơ mi rơ moóc chuyên dùng là sơ mi rơ moóc có kết cấu và trang bị: để chở người hoặc chở hàng hóa cần sự sắp xếp đặc biệt; để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt.	 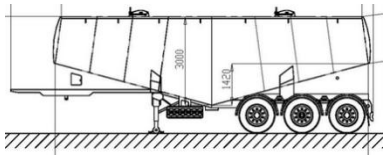 Sơ mi rơ moóc chở cánh quạt tuabin điện-gió; Sơ mi rơ moóc chở hàng siêu trường, siêu trọng; Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động; Sơ mi rơ moóc xi téc chở xi măng rời.
4	Sơ mi rơ moóc tương tự khác	Sơ mi rơ moóc tương tự các loại sơ mi rơ moóc quy định tại Phụ lục này.	

Phụ lục IX
PHÂN LOẠI XE MÁY THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm, hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1. Xe, máy làm đất và vật liệu		
1.1	Máy ủi	Máy có lưỡi ủi sử dụng để ủi, san đất hoặc vật liệu khác. Máy di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích. 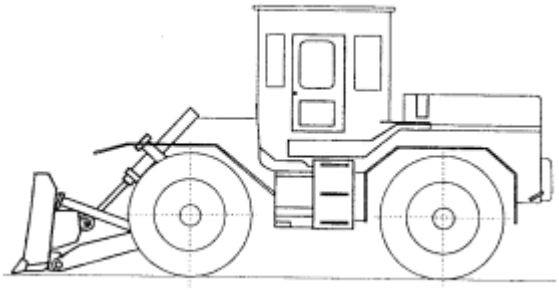 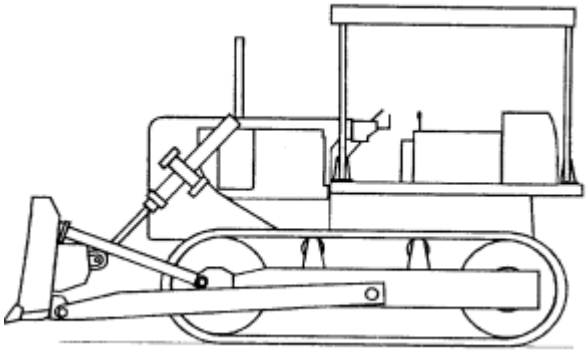
1.2	Máy san	Máy có lưỡi san sử dụng để san bằng và tạo hình nền công trình. 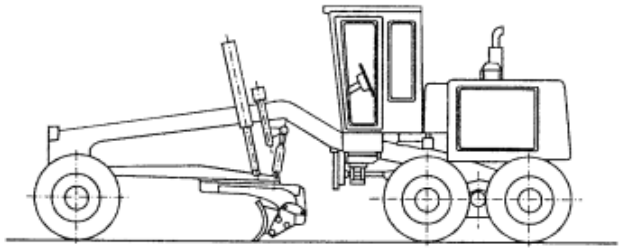
1.3	Máy đào bánh lốp	Máy có lắp gầu để đào đất hoặc vật liệu khác tại các vị trí có bán kính đào khác nhau. Máy đào di chuyển bằng bánh lốp.

		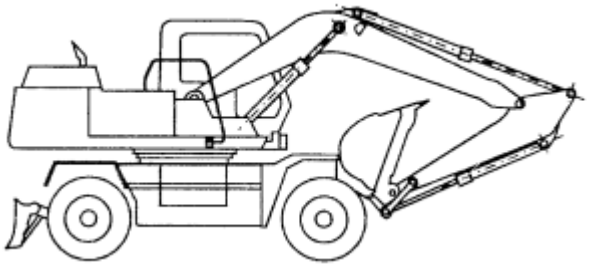 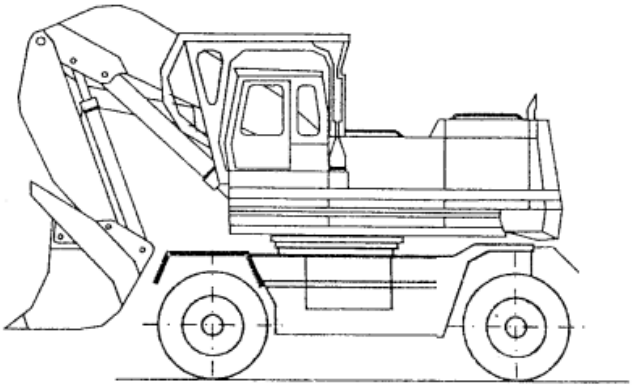
1.4	Máy đào bánh xích	Máy có lắp gầu để đào đất hoặc vật liệu khác tại các vị trí có bán kính đào khác nhau. Máy đào di chuyển bằng bánh xích. 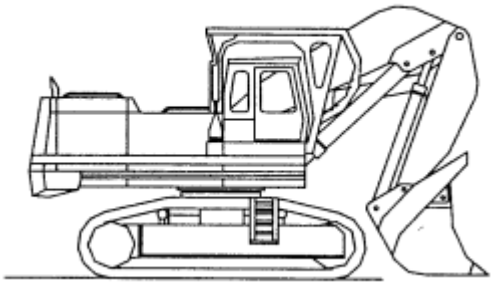 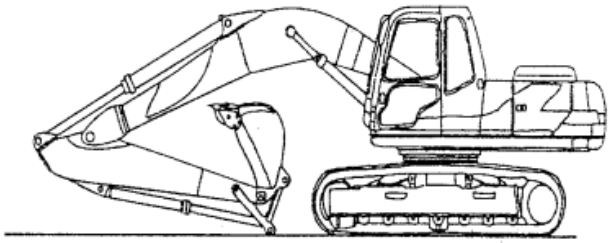
1.5	Máy đào tường vây	
1.6	Máy xúc đào	Máy có gầu đào và gầu xúc riêng biệt, sử dụng để đào, xúc và vận chuyển vật liệu. Máy di chuyển bằng bánh xích hoặc bánh lốp.

		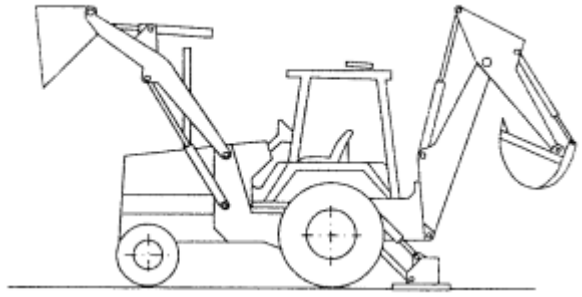 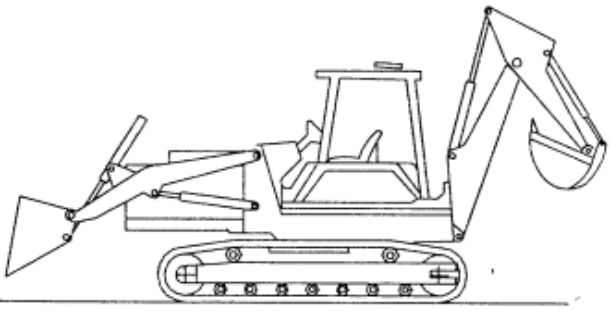
1.7	Máy đào, vận chuyển vật liệu	
1.8	Máy cào, vận chuyển vật liệu	
1.9	Máy đào rãnh bánh xích	Máy có cơ cầu đào nhiều gầu sử dụng để đào mương hoặc đào rãnh. Máy di chuyển bằng bánh xích. 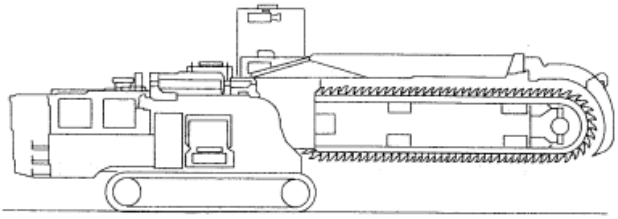
1.10	Máy đào rãnh bánh lốp	Máy có cơ cầu đào nhiều gầu sử dụng để đào mương hoặc đào rãnh. Máy di chuyển bằng bánh lốp. 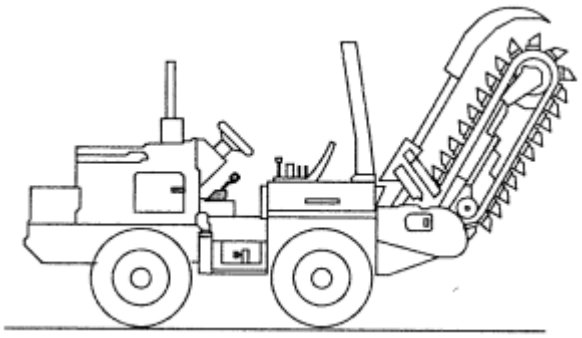
1.11	Máy xúc lật bánh lốp	
1.12	Máy xúc lật bánh xích	
1.13	Máy cạp	Máy có thùng cạp sử dụng để cạp và vận chuyển đất.

		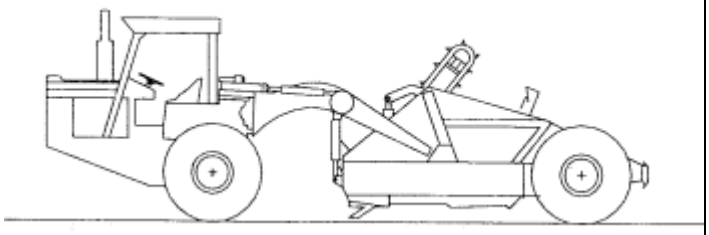
1.14	Xe, máy làm đất và vật liệu tương tự khác	Xe, máy tương tự các xe, máy nêu tại mục 1 Phụ lục này.
2. Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
2.1	Máy khoan đá	
2.2	Máy khoan cọc nhồi	Máy có thiết bị khoan tạo lỗ trong thi công cọc nhồi. 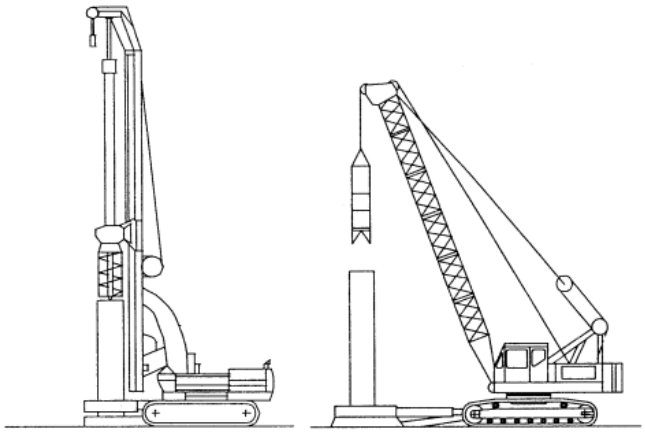
2.3	Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray	
2.4	Máy khoan định hướng ngang	
2.5	Máy khoan hầm	
2.6	Máy đóng cọc	Máy có hệ thống thiết bị dùng để đóng cọc. 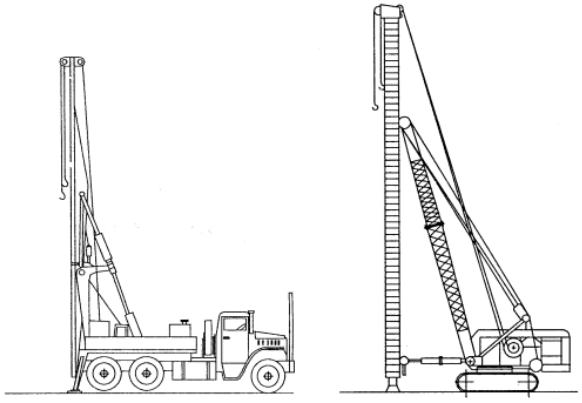
2.7	Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	
2.8	Máy ép cọc bấc thấm	
2.9	Xe lu tĩnh bánh thép	Xe lu được trang bị bánh thép để làm chặt nền bằng lực tĩnh.

		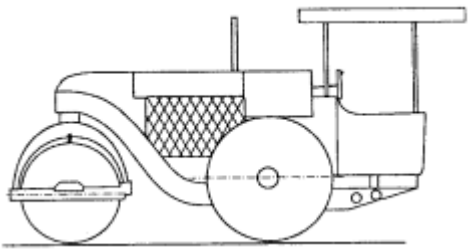
2.10	Xe lu tĩnh bánh lốp	Xe lu được trang bị bánh lốp để làm chặt nền bằng lực tĩnh. 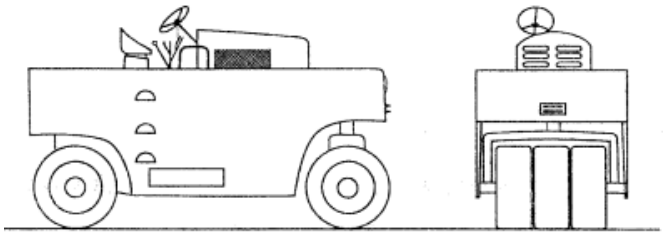
2.11	Xe lu rung	Xe lu được trang bị bánh thép hoặc bánh lốp để làm chặt nền bằng lực rung. 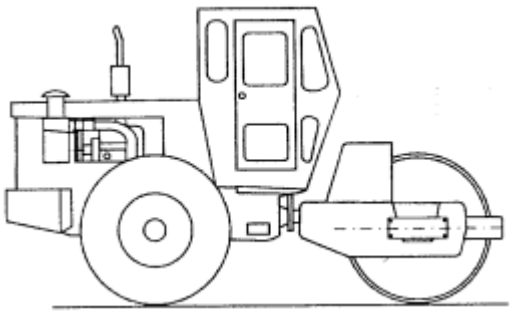 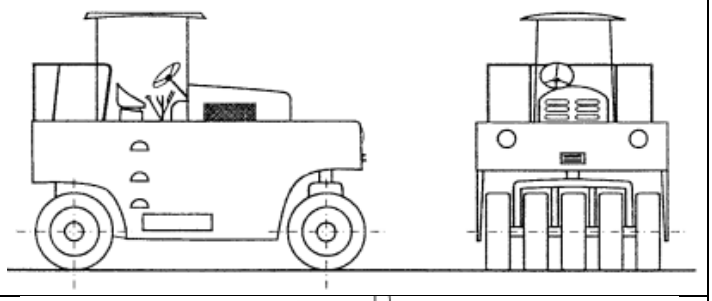
2.12	Máy rải vật liệu	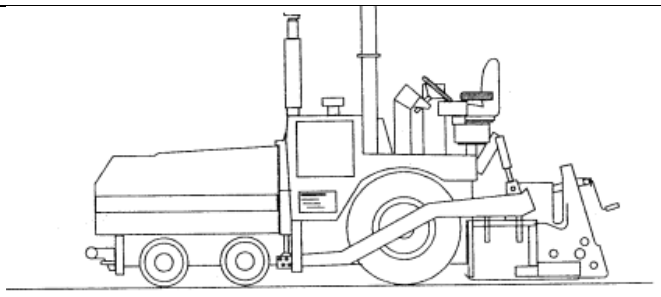

		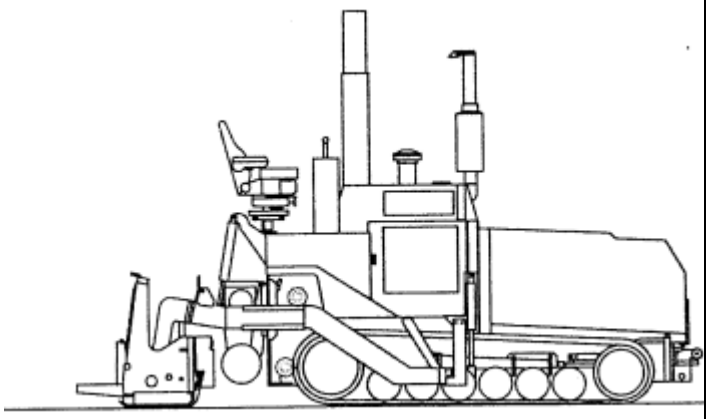
2.13	Máy rải bê tông xi măng	
2.14	Máy rải bê tông định hình	
2.15	Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường	
2.16	Máy cào bóc mặt đường.	Máy có thiết bị để cào và bóc lớp mặt đường. Máy di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích. 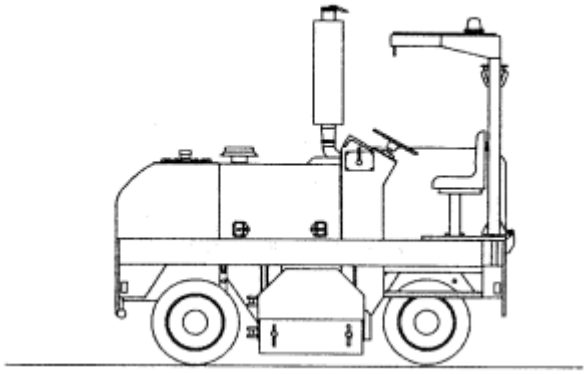
2.17	Máy gia cố bề mặt đường	Máy có thiết bị phay, trộn sử dụng trong thi công lớp nền đường. Máy di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích. 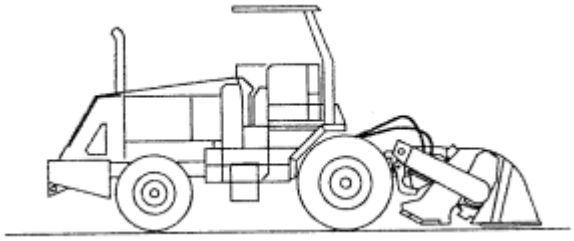

		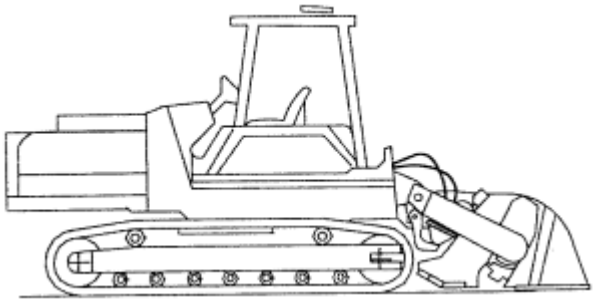
2.18	Xe tạo xung chấn	
2.19	Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường tương tự khác	Xe, máy tương tự các xe, máy nêu tại mục 2 Phụ lục này.

Phụ lục X
PHÂN LOẠI XE MÁY THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, CÔNG DỤNG ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm, hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1. Xe và thiết bị nâng		
1.1	Cần trục bánh xích	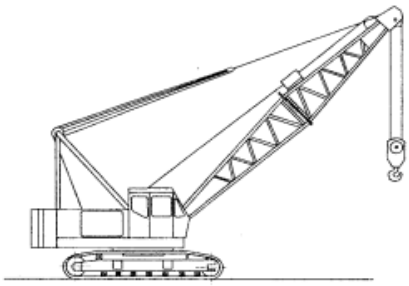
1.2	Cần trục bánh lốp	Cần trục có cần liên kết với bệ quay lắp đặt trên khung chuyên dùng di chuyển bằng bánh lốp, thuộc một trong các loại sau đây: - Cần trục có một buồng lái chung đặt trên phần quay vừa để điều khiển phần di chuyển vừa để điều khiển cơ cấu công tác; - Cần trục có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt nhưng buồng lái được kết cấu để tạo không gian đặt cần khi cần trục di chuyển (buồng lái lệch); - Cần trục không thuộc hai loại nêu trên, có sức nâng từ 30 tấn trở lên và có kích thước bao và/hoặc tải trọng trục vượt quá quy định đối với xe ô tô được phép tham gia giao thông. 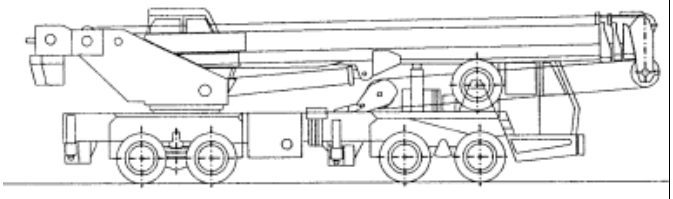
1.3	Xe nâng	Thiết bị di chuyển bằng bánh lốp dùng để nâng, hạ tải theo khung dẫn hướng. 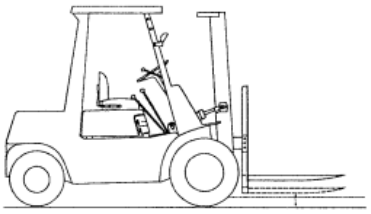

1.4	Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu)	
1.5	Xe nâng Container	
1.6	Xe nâng Container rỗng	
1.7	Xe nâng người làm việc trên cao	
1.8	Xe và thiết bị nâng tương tự khác	Xe, thiết bị nâng tương tự các xe, thiết bị nâng nêu tại mục 1 Phụ lục này.
2. Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
2.1	Xe bơm bê tông	
2.2	Xe phun bê tông	
2.3	Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải	
2.4	Máy nghiền, sàng đá	Máy có hệ thống thiết bị nghiền, sàng đá được lắp trên khung chuyên dùng để có thể di chuyển được. 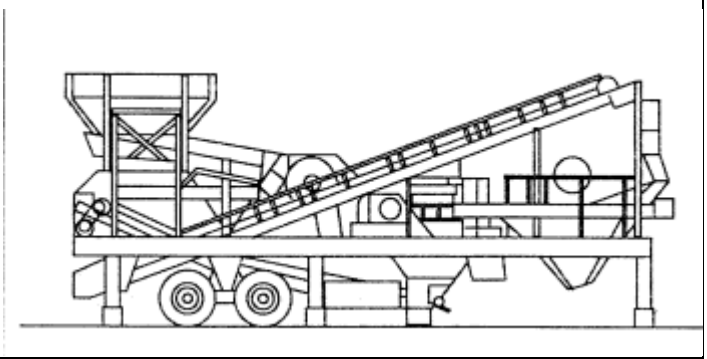
2.5	Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông tương tự khác	Các loại xe, máy, thiết bị thi công tương tự các xe, máy, thiết bị thi công nêu tại mục 2 Phụ lục này.
3. Xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân gofl, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi, trong sân bay		
3.1	Xe địa hình (ATV/ UTV/ XTV…)	
3.2	Xe chở hàng	
3.3	Xe phục vụ giải khát trong sân golf	
3.4	Xe chở hàng trong sân golf	
3.5	Xe lu cỏ trong sân golf	
3.6	Xe phun, tưới dùng trong sân golf	
3.7	Xe phun, tưới chất lỏng	
3.8	Xe san cát trong sân golf	
3.9	Xe cấp nước cho máy bay	
3.10	Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay	
3.11	Xe thang hành khách lên máy bay	

3.12	Xe băng tải vận chuyển hành lý	
3.13	Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay	
3.14	Xe nạp nhiên liệu cho máy bay	
3.15	Xe kéo đẩy tầu bay	
3.16	Xe, máy chuyên dùng phục vụ trong sân gofl, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay tương tự khác	Xe, máy tương tự các xe, máy nêu ở mục 3 Phụ lục này.
4. Các loại xe máy chuyên dùng khác		
4.1	Xe sơn kẻ đường	
4.2	Xe quét đường	
4.3	Xe quét, chà sàn	
4.4	Xe quét nhà xưởng	
4.5	Xe tự đổ bánh lốp	Xe tự đổ di chuyển bằng bánh lốp có tốc độ di chuyển lớn nhất nhỏ hơn 60km/h.
4.6	Xe tự đổ bánh xích	
4.7	Xe kéo	
4.8	Máy kéo	
4.9	Máy cắt đá	
4.10	Tổ hợp máy đào giếng hố ga	
4.11	Xe chuyên dùng trộn rác	
4.12	Xe chuyên dùng chở vật liệu	
4.13	Xe chuyên dùng chở xỉ	
4.14	Xe chở hàng trong nhà xưởng	
4.15	Xe chuyên dùng khai thác gỗ	
4.16	Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp	
4.17	Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích	
4.18	Máy kẹp gỗ bánh lốp	
4.19	Máy kẹp gỗ bánh xích	
4.20	Máy búa phá dỡ bánh xích	
4.21	Máy búa phá dỡ bánh lốp	
4.22	Máy phá dỡ	
4.23	Xe, máy chuyên dùng tương tự khác	Xe, máy tương tự các xe, máy nêu tại mục 4 Phụ lục này.

Phụ lục XI
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH HỮU ÍCH SÀN KHOANG CHỞ HÀNG VÀ SÀN KHOANG CHỞ NGƯỜI ĐỐI VỚI Ô TÔ TẢI PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng đối với ô tô tải Pickup

Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h$$

Trong đó:

- L_h: Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo mục 7.18.2 của TCVN 7340:2003;

- B_h: Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng.

L_h, B_h được xác định như hình vẽ dưới đây:

+ Trường hợp khoang chở hàng dạng hở:

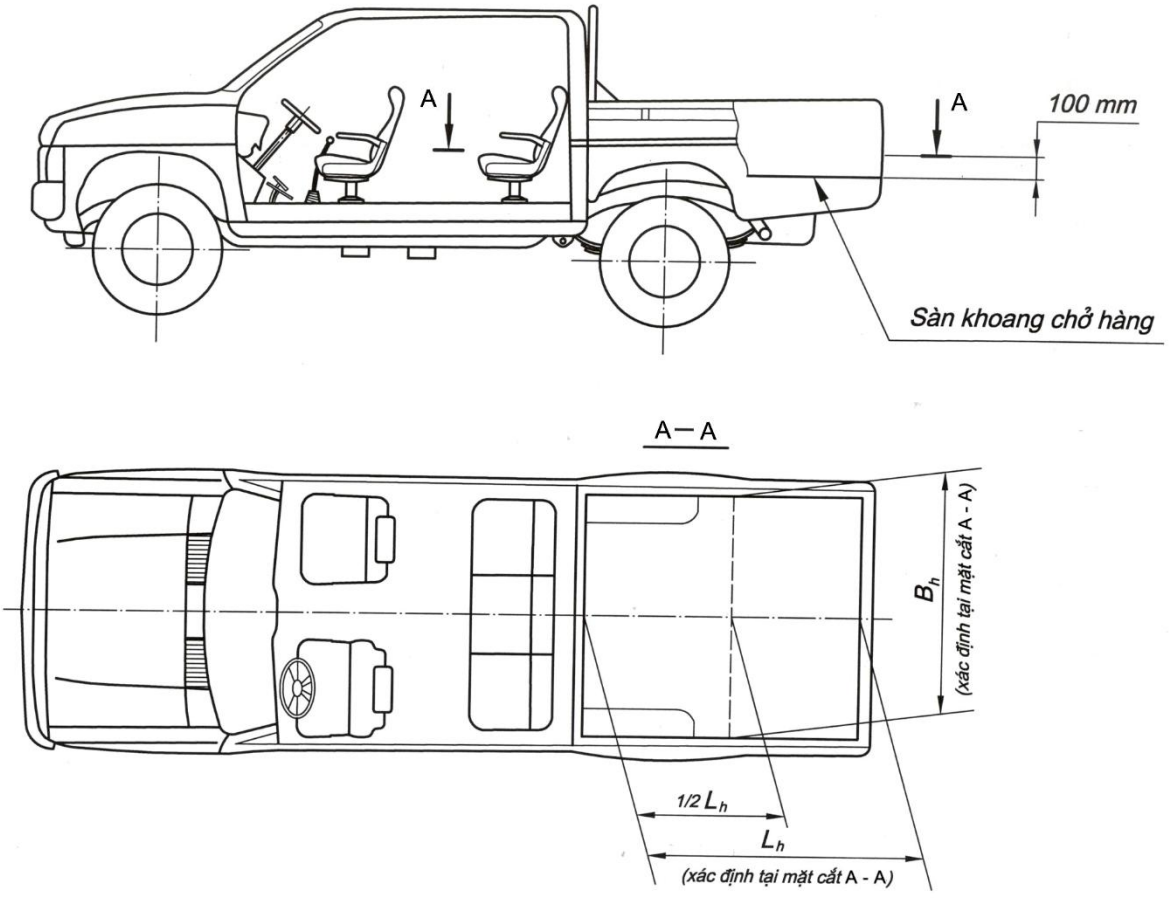

+ Trường hợp khoang chở hàng có mui phủ:

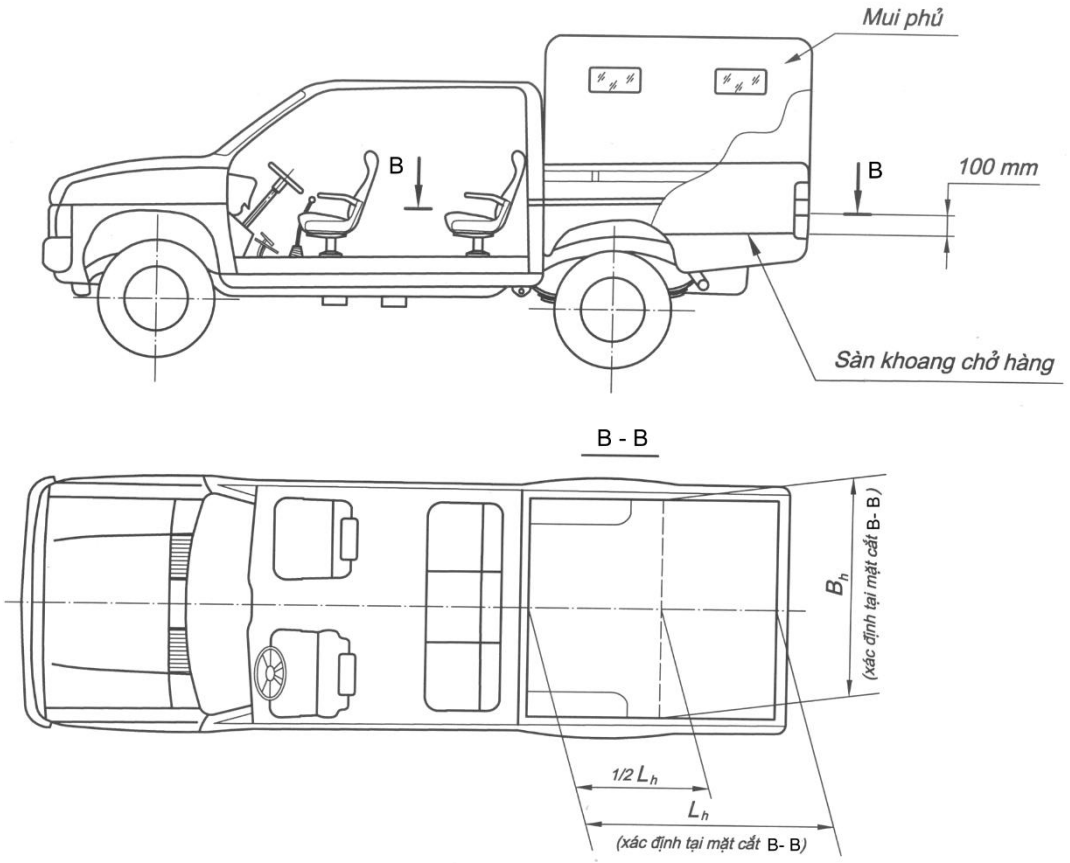

+ Trường hợp khoang chở hàng dạng kín:

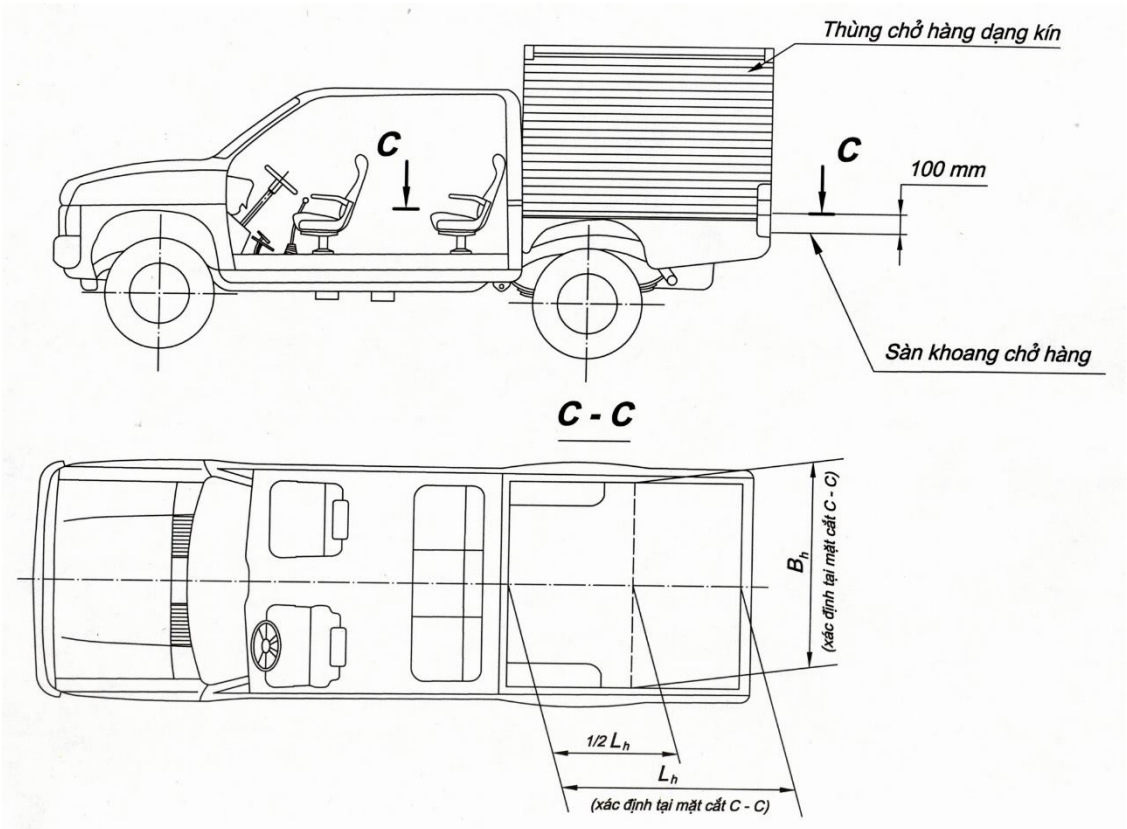

B. Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng và sàn khoang chở người đối với ô tô tải VAN

B.1.Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h$$

Trong đó:

- L_h: Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo mục 7.18.2 của TCVN 7340:2003;

- B_h: Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng.

B.2.Diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) được quy định tính toán như sau:

$F_{ng} = L_{ng} \times B_{ng}$

Trong đó:

- L_{ng}: Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở người;

- B_{ng}: Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở người.

L_h, B_h; L_{ng} , B_{ng} được xác định như hình vẽ dưới đây:

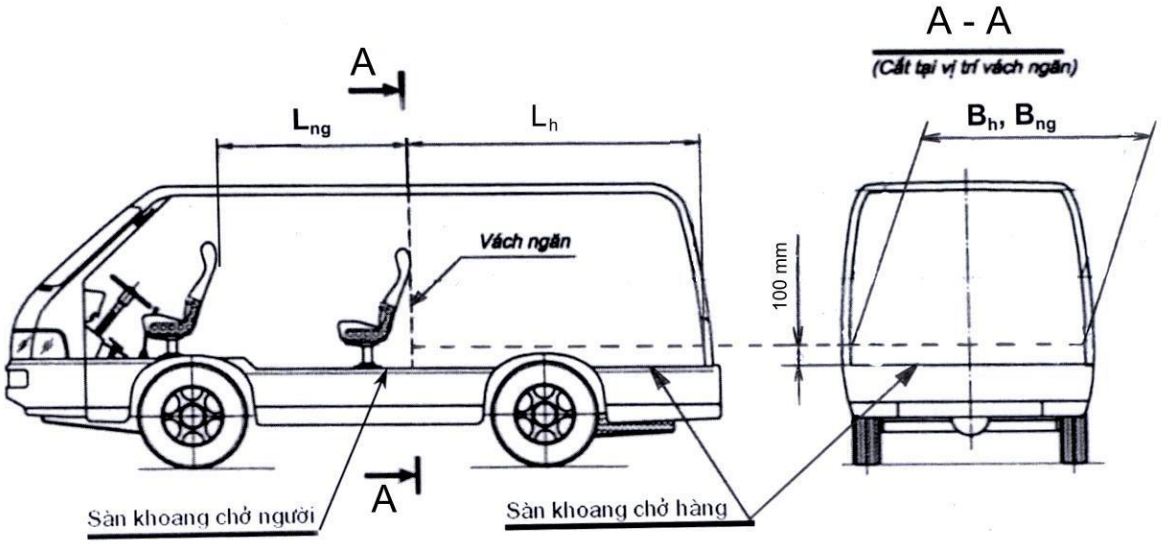

Phụ lục XII[12]
PHÂN LOẠI MÁY KÉO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Máy kéo (Tractor)	Máy kéo bánh lốp hoặc bánh xích, được trang bị thiết bị đặc trưng để phù hợp với mục đích sử dụng như: kéo nông cụ, kéo rơ moóc, sử dụng với nhiều mục đích (đa dụng).	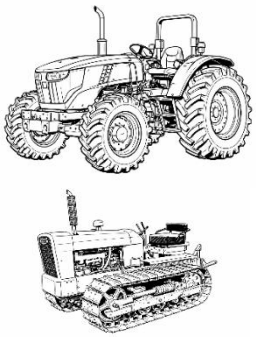
1.1	Máy kéo kéo nông cụ	Máy kéo được trang bị cơ cấu móc nối treo ba điểm (three-point hitch) phía sau để gắn nông cụ (cày, bừa, phay đất, gieo hạt…); cơ cấu móc nối treo ba điểm gồm các loại sau: móc nối khung chữ U, móc nối khung chữ A, móc nối kiểu khớp cầu, móc nối kiểu thanh; Có thể trang bị thêm trục trích công suất (PTO) để truyền công suất cho nông cụ được kéo phía sau (bừa, phay đất, gieo hạt…).	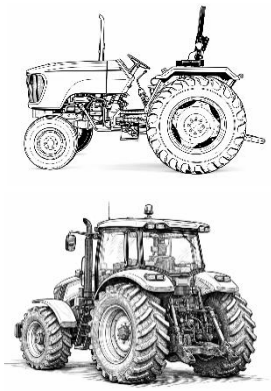
1.2	Máy kéo kéo rơ moóc	Máy kéo được trang bị cơ cấu thanh kéo (drawbar) hoặc móc kéo (tow hitch) để kéo rơ moóc; Có thể trang bị thêm: trục trích công suất (PTO) để truyền công suất cho thiết bị đặc trưng gắn trên rơ moóc; cơ cấu dẫn động (cơ khí, thủy lực, khí nén …) cho hệ thống phanh của rơ moóc.	
1.3	Máy kéo đa dụng	Ngoài kết cấu để thực hiện chức năng kéo nông cụ và/hoặc kéo rơ moóc thì có thêm kết cấu để thực hiện thêm một hoặc nhiều chức năng khác như: đào, xúc đất …	

[12] Phụ lục này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục XII Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Phụ lục XIII[13]

CÁC CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA CỦA PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CÁC CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

	Thông thường (No Driving Automation)	Hỗ trợ người lái (Driver Assistance)	Tự lái một phần (Partial Driving Automation)	Tự lái có điều kiện (Conditional Driving Automation)	Tự lái mức độ cao (High Driving Automation)	Tự lái hoàn toàn (Full Driving Automation)
Cấp độ theo SAE (SAE level)	0	1	2	3	4	5
Khái niệm tổng quan	Phương tiện giao thông thông thường là loại phương tiện mà người lái thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ điều khiển chuyển động của xe (ngay cả khi được hỗ trợ bởi các hệ thống an toàn chủ động).	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển chuyển động của xe chỉ theo phương dọc hoặc phương ngang một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái thực hiện nhiệm vụ điều khiển xe chuyển động theo phương còn lại.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển chuyển động của xe đồng thời theo cả phương dọc và phương ngang một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái xe thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông đồng thời giám sát hoạt động của hệ thống tự động.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe một cách liên tục với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái xe sẵn sàng can thiệp việc điều khiển xe khi hệ thống yêu cầu cũng như trong trường hợp nhiệm vụ điều khiển xe chuyển động bị giảm hiệu suất do sự cố của các hệ thống khác trên xe và đưa ra phản ứng phù hợp.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe bao gồm cả các phương án điều khiển dự phòng một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế) với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông mà không cần người lái phải can thiệp.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe bao gồm cả các phương án điều khiển dự phòng một cách liên tục không có giới hạn với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông mà không cần người lái phải can thiệp.
Nhiệm vụ điều khiển xe theo phương ngang và phương dọc một cách liên tục (DDT)	Người lái	Người lái và hệ thống	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống
Nhận diện và phản ứng với tình huống giao thông (OEDR) *	Người lái	Người lái	Người lái	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống
Phương án điều khiển dự phòng (DDT Fallback)	Người lái	Người lái	Người lái	Người lái là phương án dự phòng khi hệ thống xảy ra sự cố	Hệ thống	Hệ thống
Phạm vi hoạt động thiết kế	/	Giới hạn	Giới hạn	Giới hạn	Giới hạn	Không giới hạn
Có thiết kế vị trí cho người lái hay không	Có				Không có	
Phân loại phương tiện theo cấp độ tự động hóa	Phương tiện giao thông thông thường				Phương tiện giao thông thông minh	

* Để thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT), cấp độ tự động lái 1 (Level 1) bao gồm việc tự động hóa một phần (cụ thể là tự động hóa chức năng kiểm soát chuyển động theo chiều ngang hoặc chiều dọc và một phần OEDR liên quan đến trục chuyển động đó); cấp độ tự động lái 2 (Level 2) bao gồm việc tự động hóa chuyển động theo cả chiều ngang và chiều dọc cùng với một phần OEDR liên quan; trong khi cấp độ tự động lái từ 3 đến 5 (Level 3-5) bao gồm việc tự động hóa cả kiểm soát chuyển động theo chiều ngang và chiều dọc cùng với OEDR hoàn chỉnh). Lưu ý rằng hiệu suất DDT không bao gồm các khía cạnh như lập kế hoạch của việc lái xe (ví dụ: xác định xem, khi nào và ở đâu để di chuyển).

[13] Phụ lục này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục XIII Thông tư số 45/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Phạm vi hoạt động thiết kế (ODD)	Các điều kiện mà một hệ thống tự động lái hoặc một tính năng cụ thể của nó được thiết kế để hoạt động hiệu quả. Các điều kiện này bao gồm, nhưng không giới hạn ở: **Môi trường**: Các yếu tố như thời tiết, ánh sáng, và tình trạng mặt đường. **Địa lý**: Các đặc điểm về vị trí như thành phố, nông thôn, hoặc khu vực cụ thể. **Thời gian trong ngày**: Các yếu tố như ban ngày hay ban đêm. Ngoài ra, còn có sự cần thiết hoặc không cần thiết của một số đặc điểm giao thông hoặc đường bộ.
Phương án điều khiển dự phòng (DDT fallback)	Phương án phản ứng để thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT) khi xảy ra rủi ro của một trong hai trường hợp: 1. Sau khi xảy ra sự cố có liên quan tới việc hiệu suất/thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT) 2. Khi ra ngoài phạm vi hoạt động thiết kế (ODD) Ngoài ra, đây cũng là phản ứng của hệ thống tự động lái (ADS) để đạt được điều kiện rủi ro tối thiểu trong cùng hoàn cảnh
NHIỆM VỤ ĐIỀU KHIỂN XE (DDT)	Tất cả các chức năng hoạt động và kế hoạch lái thời gian thực cần thiết để vận hành một phương tiện trong giao thông trên đường, không bao gồm các chức năng như lập kế hoạch chuyến đi và lựa chọn điểm đến cũng như các điểm dừng, mà bao gồm, nhưng không giới hạn, các nhiệm vụ sau: 1. Kiểm soát chuyển động của xe theo chiều ngang thông qua việc điều khiển lái (chức năng hoạt động). 2. Kiểm soát chuyển động của xe theo chiều dọc thông qua việc tăng tốc và phanh (chức năng hoạt động). 3. Giám sát môi trường lái xe thông qua việc phát hiện, nhận diện, phân loại và chuẩn bị phản ứng với các đối tượng và sự kiện (chức năng hoạt động và chiến thuật xử lý). 4. Thực hiện phản ứng với các đối tượng và sự kiện (chức năng hoạt động và chiến thuật xử lý). 5. Lập kế hoạch điều khiển (chiến thuật xử lý). 6. Tăng cường khả năng nhận diện thông qua ánh sáng, còi, tín hiệu, cử chỉ, v.v. (chiến thuật xử lý). **Lưu ý 1**: Một số hệ thống tự động lái (hoặc các phương tiện được trang bị chúng) có thể có cách để thay đổi kiểm soát chuyển động theo chiều dọc giữa tiến và lùi. **Lưu ý 2**: Để đơn giản hóa và cung cấp thuật ngữ ngắn gọn hữu ích, các nhiệm vụ (3) và (4) được gọi chung là phát hiện và phản ứng với đối tượng và sự kiện (OEDR). **Lưu ý 3**: Trong tài liệu này, cụm từ "hoàn thành nhiệm vụ lái xe động (DDT)" có nghĩa là thực hiện đầy đủ tất cả các nhiệm vụ của DDT, cho dù vai trò này được thực hiện bởi người lái (nhân) hay bởi hệ thống tự động lái, hoặc bởi sự kết hợp của cả hai.
OEDR	Nhận diện và phản ứng tình huống giao thông (sự vật, sự kiện)

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 76/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ

Thông tư số 46/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ. [1]

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ tại các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được áp dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mã số các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ

1. Quản lý dự án đường bộ hạng I	Mã số: V.12.23.01
2. Quản lý dự án đường bộ hạng II	Mã số: V.12.23.02
3. Quản lý dự án đường bộ hạng III	Mã số: V.12.23.03
4. Quản lý dự án đường bộ hạng IV	Mã số: V.12.23.04

[1] Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải.".

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, tự nâng cao trình độ, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi kiến thức mới; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Quản lý dự án đường bộ hạng I - Mã số: V.12.23.01

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý dự án đường bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý dự án đường bộ;

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

d) Chủ trì nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý dự án đường bộ;

đ) Chủ trì tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý dự án đường bộ; chủ trì tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và định hướng, chiến lược của ngành, lĩnh vực; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ trong hoạt động quản lý dự án đường bộ của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững tình hình và xu thế phát triển của ngành, lĩnh vực đường bộ trong nước và thế giới; có kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án đường bộ; có khả năng ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi công việc đảm nhiệm;

c) Có năng lực nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, chương trình hành động; năng lực tham mưu hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách gắn với chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có năng lực phân tích, tổng hợp các vấn đề thực tiễn đặt ra, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách pháp luật chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

đ) Có kỹ năng soạn thảo, thuyết trình, xây dựng và triển khai dự án, đề án, chương trình liên quan đến hoạt động quản lý dự án đường bộ;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5. Quản lý dự án đường bộ hạng II - Mã số: V.12.23.02

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về quản lý dự án đường bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý dự án đường bộ; chủ trì hoặc tham

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

gia tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

d) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý dự án đường bộ;

đ) Tham gia nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý dự án đường bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ trong hoạt động quản lý dự án đường bộ của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm được tình hình và xu thế phát triển của ngành, lĩnh vực công tác trong nước và thế giới; có kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án đường bộ; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi công việc đảm nhiệm;

c) Có năng lực nghiên cứu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, dự án, chương trình hành động và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, quy định về quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực;

d) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong ngành, lĩnh vực được giao;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6. Quản lý dự án đường bộ hạng III - Mã số: V.12.23.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể để triển khai nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

c) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

d) Trực tiếp thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về quản lý dự án đường bộ; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

đ) Kiểm tra, thu thập thông tin, thống kê, quản lý hồ sơ, lưu trữ tư liệu, số liệu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được giao nhằm phục vụ cho công tác quản lý nhà nước được chặt chẽ, chính xác, đúng nguyên tắc;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nắm vững định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành về lĩnh vực đường bộ;

b) Có kiến thức chuyên môn về quản lý dự án đường bộ; đề xuất và nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ;

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao thực hiện;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7. Quản lý dự án đường bộ hạng IV - Mã số: V.12.23.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về quản lý dự án đường bộ theo phân công;

b) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

c) Thu thập thông tin, thống kê, quản lý hồ sơ, lưu trữ tài liệu, số liệu về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ được giao, đảm bảo chặt chẽ, chính xác, đúng nguyên tắc;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nắm được định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành về lĩnh vực đường bộ;

b) Có kiến thức chuyên môn về quản lý dự án đường bộ; trực tiếp thực thi các nhiệm vụ được phân công;

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Chương III

XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ

Điều 8. Nguyên tắc xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ

1. Việc bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, chuyên môn, nghiệp vụ đang đảm nhận và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi chuyển xếp vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 9. Xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, trường hợp viên chức chưa đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Nếu viên chức còn thời hạn dưới 05 năm (60 tháng) công tác tính đến thời điểm nghỉ hưu thì tiếp tục được giữ ngạch hoặc hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương theo ngạch hiện hưởng;

b) Nếu viên chức còn thời hạn từ 05 năm (60 tháng) công tác trở lên, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) cơ quan sử dụng viên chức có trách nhiệm bố trí để viên chức học tập đảm bảo đủ tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ theo quy định tại Thông tư này. Sau thời gian quy định tại điểm này, nếu viên chức không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét bố trí công việc khác phù hợp hoặc giải quyết chế độ chính sách theo quy định.

2. Các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối

với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng I được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

b) Chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng II được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng IV được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

3. Việc chuyển xếp lương đối với viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

a) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng I, mã số V.12.23.01 đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A3, nhóm 1 (A3.1);

b) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng II, mã số V.12.23.02 đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A2, nhóm 1 (A2.1);

c) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III, mã số V.12.23.03 đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A1;

d) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng IV, mã số V.12.23.04 đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A0.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành[5]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 11. Tổ chức thực hiện[6]

---

[5] Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 38/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng hải, thông tin an ninh hàng hải;

b) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ đường thuỷ nội địa;

c) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 40/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng hải;

d) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 41/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án hàng hải;

đ) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 43/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường thuỷ;

e) Điểm c khoản 2 Điều 1, điểm c khoản 3 Điều 1, điểm c khoản 4 Điều 1, điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 44/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không;

g) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 45/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm;

h) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 46/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

i) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

k) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 49/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường sắt."

[6] Điều 7 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 7. Tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 77/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà. [1]

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng Thông tư này.

Điều 2. Mã số các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Nhóm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ:

a) Kỹ thuật viên đường bộ hạng I Mã số: V.12.21.01

b) Kỹ thuật viên đường bộ hạng II Mã số: V.12.21.02

c) Kỹ thuật viên đường bộ hạng III Mã số: V.12.21.03

d) Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV Mã số: V.12.21.04

2. Nhóm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà:

---

[1] Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải.".

a) Kỹ thuật viên bến phà hạng II Mã số: V.12.22.02

b) Kỹ thuật viên bến phà hạng III Mã số: V.12.22.03

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi cái mới, tự nâng cao trình độ; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1. CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Kỹ thuật viên đường bộ hạng I - Mã số: V.12.21.01

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật, công nghệ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

đ) Chủ trì tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng trong ngành, lĩnh vực;

c) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kỹ thuật đường bộ; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; có kỹ năng soạn thảo văn bản, thuyết trình; giải quyết tốt các nhiệm vụ được giao;

d) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp để xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực đường bộ;

đ) Có năng lực xây dựng, triển khai các dự án, đề án, chương trình liên quan đến lĩnh vực đường bộ; có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất được các phương pháp để hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra thuộc phạm vi công tác; có năng lực tổ chức thực hiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5. Kỹ thuật viên đường bộ hạng II - Mã số: V.12.21.02

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật, công nghệ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

d) Tham gia nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý hồ sơ lưu trữ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ của ngành, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng trong chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

c) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kỹ thuật đường bộ; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện, nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6. Kỹ thuật viên đường bộ hạng III - Mã số: V.12.21.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, quy hoạch, các quy định nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ: khảo sát, thu thập dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu; kiểm tra, kiểm định, giám định, thử tải, thí nghiệm công trình; đánh giá mức độ thiệt hại công trình đường bộ; tư vấn kỹ thuật, khoa học và công nghệ; phối hợp cứu nạn, đảm bảo giao thông, khắc phục sự cố nguy hiểm của công trình cầu, đường;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm được các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức, kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động; thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và có kiến thức cơ bản của một chuyên ngành kỹ thuật liên quan; hiểu biết về nghiệp vụ phát triển, ứng dụng và triển khai công nghệ chuyên ngành; nắm được phương pháp tổ chức thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao thực hiện;

d) Có khả năng tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7. Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV - Mã số: V.12.21.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong công tác thí nghiệm, ứng dụng, thử nghiệm vật liệu, kết cấu mới thuộc lĩnh vực đường bộ; quản lý, sử dụng thiết bị thí nghiệm;

b) Tham mưu thực hiện nhiệm vụ được phân công theo quy định của pháp luật; tham gia, hỗ trợ, phục vụ cho việc triển khai nhiệm vụ như xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án nghiệp vụ trên cơ sở các quy định, quy chế quản lý của ngành và lĩnh vực;

c) Phân tích, đánh giá, báo cáo, đề xuất giải pháp theo yêu cầu và mục tiêu của quản lý; tổ chức thống kê tài liệu, số liệu và thực hiện quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong phạm vi nhiệm vụ được phân công theo quy định;

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm được cơ bản định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế kỹ thuật của ngành và đơn vị;

b) Có kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được tính năng, nguyên lý hoạt động và sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị kỹ thuật chuyên dùng trong công tác thí nghiệm;

d) Có năng lực quản lý, sử dụng, bảo quản thiết bị, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hành, thí nghiệm;

đ) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Mục 2. CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT BẾN PHÀ

Điều 8. Kỹ thuật viên bến phà hạng II - Mã số: V.12.22.02

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

d) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong chuyên ngành bến phà; nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong phạm vi nhiệm vụ được phân công theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm vững định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ của ngành, những tiến bộ về khoa học công nghệ trong chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

c) Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật bến phà; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Kỹ thuật viên bến phà hạng III - Mã số: V.12.22.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, quy hoạch, các quy định nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà: quản lý, bảo trì, khai thác phương tiện vượt sông và các hạng mục của bến phà; kiểm tra, xác định mức độ hư hỏng của công trình bến và xây dựng phương án sửa chữa; tiểu tu vỏ phà; đăng kiểm phà, tàu kéo, bến nổi, cầu dẫn; sửa chữa định kỳ máy móc, thiết bị và thực hiện công tác sửa chữa đột xuất khác;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm được định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

b) Nắm được các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức, kỹ thuật an toàn, bảo hộ lao động, thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà; hiểu biết về nghiệp vụ phát triển, ứng dụng và triển khai công nghệ chuyên ngành; nắm được phương pháp tổ chức thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao thực hiện;

d) Có khả năng tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Chương III

XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT BẾN PHÀ

Điều 10. Nguyên tắc xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Việc bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách nhiệm vụ và chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

2. Khi chuyển xếp vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 11. Xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp viên chức chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Nếu viên chức còn thời hạn dưới 05 năm (60 tháng) công tác tính đến thời điểm nghỉ hưu thì tiếp tục được giữ ngạch hoặc hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương theo ngạch hiện hưởng;

b) Nếu viên chức còn thời hạn từ 05 năm (60 tháng) công tác trở lên, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) cơ quan sử dụng viên chức có trách nhiệm bố trí để viên chức học tập bảo đảm đáp ứng đủ tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định tại Thông tư này. Sau thời gian quy định tại điểm này, nếu viên chức không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét bố trí công việc khác phù hợp hoặc giải quyết chế độ chính sách theo quy định.

2. Các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

b) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II, chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bến phà hạng II được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III, chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bến phà hạng III được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV được áp dụng hệ số lương viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

3. Việc xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, như sau:

a) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I (mã số V.12.21.01) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A3, nhóm 1 (A3.1);

b) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II (mã số V.12.21.02), Kỹ thuật viên bến phà hạng II (mã số V.12.22.02) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A2, nhóm 1 (A2.1);

c) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III (mã số V.12.21.03), Kỹ thuật viên bến phà hạng III (mã số V.12.22.03) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A1;

d) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV (mã số V.12.21.04) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A0.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành[6]

[6] Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 38/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng hải, thông tin an ninh hàng hải;

b) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ đường thuỷ nội địa;

c) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 40/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng hải;

d) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 41/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án hàng hải;

đ) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 43/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường thuỷ;

e) Điểm c khoản 2 Điều 1, điểm c khoản 3 Điều 1, điểm c khoản 4 Điều 1, điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 44/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không;

g) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 45/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm;

h) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 46/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

i) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm, pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 13. Tổ chức thực hiện[7]

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

k) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 49/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường sắt."

[7] Điều 7 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:
"***Điều 7. Tổ chức thực hiện***
Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 78/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ

Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

Căn cứ Nghị định số 25/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu

theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ là dự án công trình dịch vụ chuyên ngành giao thông đường bộ gồm các khu chức năng hỗn hợp phục vụ mục đích công cộng và mục đích kinh doanh thương mại do Bộ Xây dựng[2] quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ do Bộ Xây dựng[3] quản lý.

Điều 3. Đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ

1. Tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ theo tiêu chuẩn đánh giá về giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định

---

[1] Thông tư số 09/2025/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương."

[2] Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Xây dựng" theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Xây dựng" theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Điểm đánh giá về hiệu quả ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ được xác định theo giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp xác định giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước được xác định theo công thức như sau:

$G_{TTN} = n \times (V : 49)$

Trong đó:

G_{TTN}: Giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước

n: thời gian vận hành, quản lý, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được xác định theo thông tin công bố về thời hạn, tiến độ thực hiện dự án.

V: giá trị nộp ngân sách nhà nước đối với dự án có thời hạn thuê đất 49 năm, được tính theo công thức quy định theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

2. Thông tư số 01/2023/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về lập, phê duyệt và công bố danh mục dự án; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư công trình dịch vụ chuyên ngành giao thông đường

---

[4] Điều 31, Điều 32 và khoản 1 Điều 33 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 31. Hiệu thi hành***

1.Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này."

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền."

bộ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể tham khảo các quy định tại Thông tư này để tổ chức thực hiện nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Quản lý đầu tư xây dựng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH CÔNG TRÌNH TRẠM DỪNG NGHỈ

(ban hành kèm theo Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT ngày 30/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ được xác định theo giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư và được đánh giá như sau:

1. Điểm đánh giá về điểm hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của Nhà đầu tư có giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư trong Hồ sơ dự thầu thấp hơn giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước được quy định trong Hồ sơ mời thầu thì điểm đánh giá là 0 điểm;

2. Điểm đánh giá về điểm hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của Nhà đầu tư có giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước trong Hồ sơ dự thầu lớn hơn hoặc bằng giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước được quy định trong Hồ sơ mời thầu được xác định như sau:

a) Đối với Hồ sơ mời thầu được xây dựng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

$$\textbf{Điểm}_{\textbf{NĐT đang xét}} = (60\% + 40\% \times \frac{(G_{\text{NĐT đang xét}} - G_{\text{TTN}})}{(G_{\text{NĐT cao nhất}} - G_{\text{TTN}})}) \times \text{Điểm tối đa hiệu quả ngành}$$

b) Đối với Hồ sơ mời thầu được xây dựng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ

$$\textbf{Điểm}_{\textbf{NĐT đang xét}} = (70\% + 30\% \times \frac{(G_{\text{NĐT đang xét}} - G_{\text{TTN}})}{(G_{\text{NĐT cao nhất}} - G_{\text{TTN}})}) \times \text{Điểm tối đa hiệu quả ngành}$$

Trong đó:

+ $\textbf{Điểm}_{\textbf{NĐT đang xét}}$: Điểm đánh giá về điểm hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực của Nhà đầu tư đang xét.

+ G_{TTN}: Giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước được quy định trong Hồ sơ mời thầu;

+ $G_{\text{NĐT đang xét}}$: Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư đề xuất trong Hồ sơ dự thầu đang xét và đảm bảo nguyên tắc $G_{\text{NĐT đang xét}} \geq G_{TTN}$;

+ $G_{\text{NĐT cao nhất}}$: Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư cao nhất trong số giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước các nhà đầu tư được xem xét đánh giá và đảm bảo nguyên tắc $G_{\text{NĐT cao nhất}} > G_{TTN}$;

+ Điểm tối đa hiệu quả ngành: Điểm tối đa hiệu quả ngành quy định trong Hồ sơ mời thầu.

Trường hợp $\mathbf{G_{NĐT}}_{\text{cao nhất}}$ có giá trị bằng $\mathbf{G_{TTN}}$ thì điểm đánh giá về giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư bằng Điểm tối đa hiệu quả ngành quy định trong Hồ sơ mời thầu.

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (V)

(ban hành kèm theo Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT ngày 30/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục 1. Căn cứ và nội dung xác định giá trị nộp ngân sách nhà nước (V)

1. Căn cứ xác định giá trị V:

a) Diện tích đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án;

b) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến do bên mời thầu xác định trên cơ sở lựa chọn phương pháp định giá đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư trúng thầu phải nộp được xác định tại thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thông tin của các khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá thành công tại địa phương, gồm: mục đích sử dụng; diện tích; địa điểm; giá khởi điểm; giá trúng đấu giá; thời điểm phê duyệt kết quả đấu giá;

d) Bảng giá đất của địa phương.

2. Nội dung xác định giá trị V:

a) Xác định, phân loại phần diện tích đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án;

b) Xác định các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu;

c) Tính giá trị V.

3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án xây dựng giá trị V căn cứ thông tin do các cơ quan sau đây cung cấp:

- Cơ quan, bộ phận có chức năng quản lý về tài chính hoặc Hội đồng thẩm định giá đất (trường hợp được giao nhiệm vụ quản lý thông tin này): thông tin bảng giá đất tại địa phương (nếu có); thông tin bổ sung (nếu có) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến, giá trị V;

- Cơ quan, bộ phận có chức năng quản lý về đất đai, quy hoạch: thông tin bảng giá đất tại địa phương (trường hợp được giao nhiệm vụ quản lý thông tin này), thông tin đầy đủ về các khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá thành công trên địa bàn quản lý; cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch được phê duyệt;

- Cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân cấp xã[5] có tổ chức đấu giá: thông tin các khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá thành công mà tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

- Cơ quan, bộ phận có chức năng quản lý trong lĩnh vực nhà ở, phát triển đô thị, xây dựng : thông tin cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch được phê duyệt (trường hợp được giao nhiệm vụ quản lý thông tin này).

Mục 2. Xác định, phân loại diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án

Phần diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án là phần diện tích đất thương mại, dịch vụ được xác định theo thông tin dự án trong Quyết định phê duyệt thông tin dự án.

Mục 3. Xác định khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu

Việc xác định khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng các điều kiện dưới đây được sử dụng để tham chiếu:

a) Cùng mục đích sử dụng với một trong các phần đất quy định tại Mục 2 Phụ lục này.

b) Có kết quả đấu giá thành công mà tổ chức, cá nhân trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai trong vòng 02 năm trước ngày phê duyệt thông tin của dự án đang xét.

c) Tương đồng về địa điểm với khu đất, quỹ đất thực hiện dự án đang xét theo quy định tại khoản 2 Mục này.

2. Tương đồng về địa điểm được xác định như sau:

a) Cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp xã[6] nơi triển khai thực hiện dự án đang xét. Trường hợp dự án đang xét thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp xã[7] trở lên, khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được xác định trên địa bàn của tất cả các đơn vị hành chính này.

---

[5] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã[8] nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 Mục này, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc đơn vị hành chính cấp xã[9] khác của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vị trí giáp ranh với đơn vị hành chính cấp xã[10] nơi thực hiện dự án để tham chiếu. Trường hợp giáp ranh với nhiều đơn vị hành chính cấp xã[11], việc xác định đơn vị hành chính cấp xã[12] khác do người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định cụ thể.

c) Trường hợp đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục này, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất có kết quả đấu giá trong vòng 03 - 05 năm trước ngày phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh công trình dịch vụ của dự án đang xét, bảo đảm tính tương đồng về địa điểm theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này để tham chiếu. Thời gian tham chiếu do người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định cụ thể.

3. Trường hợp khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá đáp ứng điều kiện về thời gian tham chiếu, tương đồng về địa điểm với khu đất, quỹ đất thực hiện dự án đang xét theo quy định tại các khoản trên nhưng có nhiều mục đích sử dụng thì phân chia khu đất, quỹ đất, thửa đất này thành các phần đất tương ứng với mục đích sử dụng đất để tham chiếu.

4. Trường hợp địa phương xác định có diễn biến bất thường của giá đất và đã thực hiện điều chỉnh giá đất của khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu tại bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với địa bàn quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Mục này trong khoảng thời gian quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Mục này, người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định việc không tham chiếu các khu đất, quỹ đất, thửa đất có tỷ lệ tăng qua đấu giá cao hơn 20% so với mức tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu hoặc không tham chiếu các khu đất, quỹ đất, thửa đất có tỷ lệ phản ánh diễn biến bất thường khác. Việc xác định tỷ lệ phản ánh diễn biến bất thường khác do người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định cụ thể.

Mục 4. Tính giá trị V

1. Tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện theo quy định tại

---

[8] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 cỉa Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[9] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[10] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[11] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[12] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 3 Phụ lục này được sử dụng để tham chiếu, tính giá trị V.

2. Giá trị V được tính như sau:

$$V = \sum_{i=1}^{n} S_i \, x \, \Delta G_i \, x \, k_i$$

Trong đó:

a) S_i là diện tích các phần đất quy định tại Mục 2 Phụ lục này.

b) ΔG_i là giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét.

c) k_i là hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét

3. ΔGi được tính như sau:

$$\Delta G_i = \frac{\text{Tổng giá trị tăng sau trúng đấu giá của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất Si}}{\text{Tổng diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất Si}}$$

Giá trị tăng sau trúng đấu giá được tính theo chênh lệch giữa giá trúng đấu giá và giá khởi điểm đấu giá.

4. k_i được tính như sau:

$$k_i = \frac{P_i}{P_{TCi}}$$

Trong đó:

a) P_i là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích của phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét (xác định theo tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến của dự án).

b) P_{TCi} là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét (xác định theo giá khởi điểm đấu giá).

P_{TCi} được tính như sau:

$$P_{TCi} = \frac{\text{Tổng giá trị giá khởi điểm đấu giá của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất Si}}{\text{Tổng diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất Si}}$$

5. Trường hợp không có khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất S_i, các số liệu liên quan đến phần đất ở thuộc dự án đang xét ($S_{đất\ ở}$) là cơ sở để tính ΔG_i và k_i, cụ thể:

a) $\Delta G_i = \Delta G_{đất\ ở}$.

b) $k_i = k_{đất\ ở}$ x Tỷ lệ xác định tại bảng giá đất giữa loại đất đang xét và đất ở.

- $k_{đất\ ở}$ là hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất ở được xác định theo khoản 4 Mục này.

6. Giá đất được sử dụng là giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định pháp luật về đất đai, có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt thông tin dự án đang xét. Số liệu trong bảng giá đất được sử dụng để tính toán là các số liệu áp dụng cho đơn vị hành chính cấp xã[13] nơi triển khai thực hiện dự án đang xét.

7. Đối với dự án không áp dụng được quy định chi tiết tại các Mục nêu trên, người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định phương pháp lựa chọn các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu và hệ số k phù hợp. Trong trường hợp này, tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu phải thuyết minh chi tiết về cách thức xác định các thông số đầu vào tương ứng với phương pháp được chọn và lý do đề xuất để người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu xem xét, quyết định.

[13] Cụm từ "đơn vị hành chính cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "đơn vị hành chính cấp xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/2026/VBHN-TT-BXD

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị

Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009;

2. Thông tư số 05/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Bộ Xây dựng hướng dẫn công tác quản lý cây xanh đô thị như sau:[1]

---

[1] Thông tư số 20/2009/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 4/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng,

Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị như sau:"

Thông tư số 05/2021/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Phần I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. MỤC ĐÍCH

Thông tư này hướng dẫn công tác quản lý cây xanh đô thị nhằm:

- Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đồng thời khuyến khích toàn xã hội tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển cây xanh đô thị trên toàn quốc phù hợp với Định hướng phát triển đô thị Việt Nam và qui hoạch xây dựng đô thị.

- Đáp ứng mục tiêu tăng tỷ lệ diện tích cây xanh, góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường đô thị của vùng nhiệt đới, phù hợp và góp phần tạo nên bản sắc riêng của mỗi đô thị.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Thông tư này áp dụng đối với mọi tổ chức và cá nhân có liên quan tới các hoạt động về quản lý, tư vấn, đầu tư phát triển, sử dụng và khai thác cây xanh tại các đô thị trên toàn quốc.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Cây xanh đô thị bao gồm:

a) Cây xanh sử dụng công cộng là tất cả các loại cây xanh được trồng trên đường phố và ở khu vực sở hữu công cộng (công viên, vườn thú, vườn hoa, vườn dạo, thảm cỏ tại dải phân làn, các đài tưởng niệm, quảng trường).

b) Cây xanh sử dụng hạn chế là tất cả các loại cây xanh trong các khu ở, các công sở, trường học, đình chùa, bệnh viện, nghĩa trang, công nghiệp, kho tàng, biệt thự, nhà vườn của các tổ chức, cá nhân.

c) Cây xanh chuyên dụng là các loại cây trong vườn ươm, cách ly, phòng hộ hoặc phục vụ nghiên cứu.

2. Cây xanh trên đường phố bao gồm: cây bóng mát được trồng hoặc có thể là cây mọc tự nhiên, cây trang trí, dây leo trồng trên hè phố, giải phân cách, đảo giao thông.

3. Cây cổ thụ là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc tự nhiên, có độ tuổi trên 50 năm.

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành."

4. Cây được bảo tồn là cây thuộc danh mục loài cây quý hiếm cần bảo tồn để duy trì tính đa dạng di truyền của chúng (nguồn gen) hoặc cây được công nhận có giá trị lịch sử văn hoá.

5. Cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng là những cây có độc tố, có khả năng gây nguy hiểm tới người, phương tiện và công trình.

6. Cây xanh thuộc danh mục cây trồng hạn chế là những cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường hạn chế trồng tại những nơi công cộng, chỉ được phép trồng theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chuyên ngành cây xanh hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7.[2] Cây nguy hiểm là cây hoặc một phần của cây có khả năng gẫy đổ gây tai nạn cho người, làm hư hỏng các phương tiện và công trình.

8. Vườn ươm cây là vườn gieo, ươm tập trung các loài cây giống theo một quy trình kỹ thuật để nhân giống cây và đảm bảo các tiêu chuẩn cây trồng trước khi xuất vườn.

9. Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn là đường kính được tính bằng 1/3 chu vi thân cây tại chiều cao 1,3m.

10. Cắt tỉa quá mức quy định: là hành động cắt tỉa lớn hơn 25% chức năng của lá và cành cây gây tổn thương tới sự sống của cây xanh trừ một số loại cây như: cây phát triển chiều cao là chính, ít phát triển tán; cây Bonsai; cây cảnh tạo tán hoặc cây trong trường hợp phải dịch chuyển.

11. Tỉa ngọn cây không đúng kỹ thuật có nghĩa là hành động cắt tỉa bớt những cành có đường kính lớn hoặc chặt cụt thân cây.

IV. NGUYÊN TẮC CHUNG QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị đều được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Việc trồng cây xanh đô thị phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chuyên ngành cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường đô thị; hạn chế làm hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

4. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trước mặt nhà, trong khuôn viên; đồng thời thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện cây nguy hiểm và các hành vi gây ảnh hưởng đến sự phát triển của cây xanh đô thị.

V.[3] ***(được bãi bỏ)***

Phần II
CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

I.[4] ***(được bãi bỏ)***

II. TRỒNG CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Các yêu cầu chung

a) Trồng cây xanh đúng chủng loại quy định, đúng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc. Cây mới trồng phải được bảo vệ, chống giữ thân cây chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

b)[5] Cây xanh đưa ra trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn:

- Đối với cây tiểu mộc có chiều cao tối thiểu từ 2,0 m trở lên và đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn từ 4,0 cm trở lên;

- Đối với cây trung mộc và đại mộc có chiều cao tối thiểu từ 3,0 m trở lên và đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn từ 5,0 cm trở lên.

- Tán cây cân đối, không sâu bệnh, thân cây thẳng.

2. Các loại cây bóng mát trong đô thị

- Loại 1 (cây tiểu mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành nhỏ.

- Loại 2 (cây trung mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành trung bình.

- Loại 3 (cây đại mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành lớn.

Căn cứ vào cách phân loại này, các địa phương quy định việc phân loại cây

---

[3] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 05/2021/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

[4] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 05/2021/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

xanh phù hợp với địa phương mình hoặc có thể tham khảo quy định phân loại cây trong Phụ lục 1. Danh mục cây bóng mát tham khảo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

3. Trồng cây xanh đường phố

a) Đối với các tuyến đường lớn có chiều rộng hè phố trên 5m nên trồng các cây loại 2 hoặc loại 3 theo quy định phân loại cây đô thị tại địa phương.

b) Đối với các tuyến đường trung bình có chiều rộng hè phố từ 3m đến 5m nên trồng các cây loại 1 hoặc loại 2 theo quy định phân loại cây đô thị tại địa phương.

c) Đối với các tuyến đường nhỏ có chiều rộng hè phố hẹp dưới 3m, đường cải tạo, bị khống chế về mặt bằng và không gian thì cần tận dụng những cây hiện có hoặc trồng tại những vị trí thưa công trình, ít vướng đường dây trên không và không gây hư hại các công trình sẵn có, có thể trồng dây leo theo trụ hoặc đặt chậu cây.

d) Khoảng cách giữa các cây trồng được quy định tuỳ thuộc vào việc phân loại cây (tham khảo Phụ lục 1) hoặc theo từng vị trí cụ thể của quy hoạch trên khu vực, đoạn đường. Chú ý trồng cây ở khoảng trước tường ngăn giữa hai nhà phố, tránh trồng giữa cổng hoặc trước chính diện nhà dân đối với những nơi có chiều rộng hè phố dưới 5m.

e) Khoảng cách các cây được trồng tính từ mép lề đường từ 0,6m đến 1,0m căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại cây (tham khảo Phụ lục 1);

f) Cây xanh đường phố và các dải cây phải hình thành một hệ thống cây xanh liên tục và hoàn chỉnh, không trồng quá nhiều loại cây trên một tuyến phố. Trồng từ một đến hai loại cây xanh đối với các tuyến đường, phố có chiều dài dưới 2km. Trồng từ một đến ba loại cây đối với các tuyến đường, phố có chiều dài từ 2km trở lên hoặc theo từng cung, đoạn đường.

g) Đối với các dải phân cách có bề rộng dưới 2m chỉ trồng cỏ, các loại cây bụi thấp, cây cảnh. Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở lên có thể trồng các loại cây thân thẳng có chiều cao và bề rộng tán lá không gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, trồng cách điểm đầu giải phân cách, đoạn qua lại giữa hai giải phân cách khoảng 3m - 5m để đảm bảo an toàn giao thông.

h) Tại các trụ cầu, cầu vượt, bờ tường nghiên cứu thiết kế bố trí trồng dây leo để tạo thêm nhiều mảng xanh cho đô thị, có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo để bảo vệ công trình. Tại các nút giao thông quan trọng ngoài việc phải tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn giao thông tổ chức trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành mảng xanh tăng vẻ mỹ quan đô thị.

i) Cây xanh được trồng cách các góc phố 5m - 8m tính từ điểm lề đường giao nhau gần nhất, không gây ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông.

k) Cây xanh được trồng cách các họng cứu hoả trên đường 2m - 3m; cách cột đèn chiếu sáng và miệng hố ga 1m - 2m.

l) Cây xanh được trồng cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật (cấp nước, thoát nước, cáp ngầm) từ 1m - 2m.

m) Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định của Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

4. Ô đất trồng cây xanh đường phố

a) Kích thước và loại hình ô đất trồng cây được sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng một tuyến phố, trên từng cung hay đoạn đường.

b) Xung quanh ô đất trồng cây trên đường phố hoặc khu vực sở hữu công cộng (có hè đường) phải được xây bó vỉa có cao độ cùng với cao độ của hè phố nhằm giữ đất tránh làm bẩn hè phố hoặc các hình thức thiết kế khác để bảo vệ cây và tạo hình thức trang trí.

c) Tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải xanh để tăng vẻ đẹp cảnh quan đô thị.

5. Nghiệm thu cây xanh trong các dự án đầu tư xây dựng công trình

Các dự án đầu tư xây dựng công trình trong đô thị có hạng mục cây xanh phải thực hiện trồng cây phù hợp với tiến độ xây dựng công trình. Khi nghiệm thu công trình phải bao gồm hạng mục cây xanh theo thiết kế đã được phê duyệt.

III. DUY TRÌ VÀ BẢO VỆ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Cắt tỉa cây trưởng thành

a) Các dạng cắt tỉa cây: Hàng năm cây xanh phải được cắt tỉa đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm tạo dáng cây và làm cho phát triển nhanh hơn và đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Thông thường có các loại cắt tỉa cây như sau:

- Làm quang vòm (đỉnh, ngọn, chóp) lá: loại bỏ các cành lá khô và gẫy, những cành to bị bệnh hoặc nguy hiểm;

- Làm mỏng vòm lá: loại bỏ bớt tán lá để giảm cản trở sự đi qua của gió trong mùa mưa bão;

- Nâng cao vòm lá: loại bỏ những tán lá thấp nhất tạo thông thoáng tầm nhìn trên đường, các nơi có biển báo, đèn tín hiệu giao thông;

- Giảm bớt ngọn: khống chế chiều cao, làm thấp đỉnh ngọn cây bằng cách cắt tỉa tự nhiên ít nhất là 1/3 độ lớn của các cành cây to bị loại bỏ;

- Phục hồi ngọn: thực hiện việc cắt tỉa để lấy lại cấu trúc tự nhiên của cây sau khi cây bị cắt tỉa hoặc xén ngọn không đúng cách.

b) Thời gian cắt tỉa: Để giảm khả năng có thể xảy ra bệnh tật do sâu bệnh, vi khuẩn, thời gian cắt tỉa được thực hiện theo đặc điểm khí hậu của từng vùng trung bình 2 lần/ năm, đặc biệt trước mùa mưa bão (trừ trường hợp vì lý do an toàn) như sau:

- Đối với tất cả các loại cây: không được cắt tỉa vào thời gian cành con đang đâm trồi;

- Đối với những cây vỏ mỏng: không được cắt tỉa vào mùa hè có thể gây tổn thương cho cây do ánh nắng mặt trời;

- Đối với những cây rụng lá vào thời kỳ nhất định (cây không có lá vào mùa đông): thời gian cắt tỉa tốt nhất vào tháng 10 đến tháng 1 năm sau;

- Đối với những cây nguy hiểm có thể được cắt tỉa vào bất cứ thời gian nào trong năm.

Sau khi cắt tỉa bôi thuốc để thân cây khỏi bị nấm, sâu bệnh xâm nhập.

2. Cắt tỉa cây chưa trưởng thành (cây non)

Cắt tỉa cây sớm sẽ tăng tuổi thọ cây và hiệu quả chi phí, cây sẽ được an toàn hơn và ít cành bị gẫy. Cây non nên được cắt tỉa vào năm thứ 2 sau khi trồng để tăng cấu trúc của cây và cắt tỉa đều đặn những năm sau đó.

3. Chăm sóc cây xanh đô thị

Kiểm tra định kỳ cắt mé cành và nhánh nặng tán, lấy nhánh khô, khống chế chiều cao, chống sửa cây nghiêng, tạo dáng, bón phân, xử lý sâu bệnh và xử lý cây ký sinh bám trên cây chủ để tăng tuổi thọ của cây, đồng thời làm cỏ gốc, phá vỡ lớp đất mặt để khi tưới cây dễ thấm vào đất.

4. Cây nguy hiểm và xác định mức độ nguy hiểm của cây

Cây nguy hiểm phải được xác định mức độ nguy hiểm có thể tác động tới người, phương tiện và công trình, trên cơ sở đó có biện pháp khắc phục hoặc lập kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển cây. Đối với các cây xanh đã đến tuổi già cỗi không đảm bảo an toàn, mục đích sử dụng phải lập kế hoạch từng bước đốn hạ thay thế dần. Cây thay thế, trồng mới phải có hình dáng, đường kính, chiều cao phù hợp với cảnh quan.

5. Giảm sự nguy hiểm và bảo tồn cây xanh

a) Xem xét, kiểm tra cây thường xuyên ít nhất một lần mỗi mùa trong năm;

b) Tránh trồng những cây rễ nổi dễ đổ và những cây ăn quả, cây có gai nhọn, mũ độc, cây có tán lớn nằm sát nhà dân và những cây giòn dễ gẫy trên đường phố có thể làm mất an toàn cho người, phương tiện và công trình;

c) Sử dụng đúng biện pháp cắt tỉa;

d) Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên phát hiện cây nguy hiểm để có biện pháp xử lý kịp thời. Hạn chế những rủi ro của cây nguy hiểm bằng cách loại bỏ cành chết, gẫy.

6. Lập hồ sơ quản lý

a) Thống kê về số lượng, chất lượng, đánh số cây, lập hồ sơ cho từng tuyến phố, khu vực công cộng.

b) Đối với cây cổ thụ, cây cần bảo tồn ngoài việc thực hiện việc thống kê, phân loại, đánh số, cần phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác bảo tồn, quản lý bảo đảm về mỹ thuật, an toàn khi chăm sóc.

c)[6] Xác định cây nguy hiểm để lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển và có kế hoạch thay thế kịp thời.

7. Bảo vệ cây xanh trong quá trình xây dựng

a) Khi thi công các công trình ngầm và trên mặt đất, đơn vị thi công có trách nhiệm bảo vệ hệ thống cây xanh đã có trong và xung quanh khu vực công trường. Không được lấy thân cây làm chỗ tựa, đỡ để kéo sắt, thép, cấu kiện vật liệu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tại khu vực thi công phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo hướng dẫn tại mục IV phần II Thông tư này.

b) Cây xanh giữ lại trong công trường xây dựng cần được bảo vệ bằng hàng rào tạm xung quanh cây để giữ cho ngọn, tán lá và cấu trúc cành cây không bị tiếp xúc với thiết bị, vật liệu và các hoạt động khác; bảo vệ rễ cây và điều kiện đất không bị thay đổi.

c) Phạm vi an toàn bảo vệ cây và rễ cây được xác định tối thiểu như sau: Bán kính vùng an toàn bảo vệ cây bằng 10 lần đường kính tại chiều cao tiêu chuẩn.

IV.[7] ***(được bãi bỏ)***

---

[6] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

[7] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 05/2021/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

V. QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN VƯỜN ƯƠM CÂY XANH

1. Tăng cường quản lý, đẩy nhanh công tác quy hoạch dành quỹ đất phát triển vườn ươm.

2. Chủ động phát triển vườn ươm cây phong phú về chủng loại cây, đáp ứng nhu cầu phát triển cây xanh đô thị, kế hoạch phát triển cây xanh hàng năm của đô thị và nhu cầu thị trường.

3. Thực hiện lai tạo, nhân giống các giống cây mới trong và ngoài nước có tán, hoa, lá màu sắc đẹp, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, mang bản sắc địa phương khi đưa ra trồng trên đường phố, nơi công cộng, chú trọng vào việc thuần hoá các giống cây rừng đặc hữu ở địa phương.

4. Chủ động được công tác ươm, nuôi chuẩn bị cây giống đảm bảo quy cách, cây đủ tiêu chuẩn, chất lượng khi xuất vườn.

VI. KHUYẾN KHÍCH THAM GIA QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Khuyến khích xã hội hoá công tác quản lý, trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị và phát triển vườn ươm cây theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các hoạt động dịch vụ cung cấp giống, cây trồng, trồng và chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị được thực hiện theo hợp đồng với phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ.

3. Khuyến khích trồng cây xanh trên các rẻo đất trống, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly công trình xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang; sử dụng các bãi rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh.

4. Khuyến khích các hộ gia đình tự trồng cây xanh, đặc biệt trồng và chăm sóc cây trước mặt nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

Phần III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

I. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1. Quản lý thống nhất cây xanh trên địa bàn tỉnh. Ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý cho chính quyền các cấp và các cơ quan chuyên trách quản lý cây xanh.

2. Ban hành các văn bản quy định về quản lý cây xanh, xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị.

II. SỞ XÂY DỰNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG[8]

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công tác quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn:

1. Tổ chức triển khai thực hiện việc phân cấp quản lý cây xanh trên địa bàn theo quy định của UBND cấp tỉnh.

2. Chủ trì soạn thảo các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý hệ thống cây xanh đô thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

3.[9] Tổ chức lập, trình UBND cấp tỉnh ban hành hoặc ban hành theo uỷ quyền danh mục cây cổ thụ, cây cần bảo tồn, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây nguy hiểm cần phải thay thế.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ cây xanh đô thị, tham mưu giúp UBND cấp tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn.

5. Hỗ trợ chính quyền các đô thị kiện toàn bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật và thợ chăm sóc cây.

III. CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ CÁC CẤP

Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã thuộc tỉnh và các thị trấn:

1. Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn theo phân cấp của UBND cấp tỉnh.

2. Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chuyên ngành cây xanh, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị theo thẩm quyền phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được duyệt.

3. Tại các đô thị chưa có đơn vị trực tiếp thực hiện việc quản lý cây xanh thì tiến hành lựa chọn, ký hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành thực hiện việc trồng, duy trì và chăm sóc cây xanh.

---

[8] Mục này được sửa đổi theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

4. Tuyên truyền, giáo dục vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh trên địa bàn.

IV. CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cung cấp các dịch vụ có liên quan tới cây xanh đô thị cho xã hội.

2. Lập danh sách và tổ chức đánh số các loại cây xanh, cây cần bảo tồn trên đường phố, nơi công cộng. Hàng năm có nhiệm vụ lập báo cáo kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây trồng.

3. Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh.

4. Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

5. Phối hợp với các địa phương vận động thực hiện phong trào Nhà nước và nhân dân cùng chăm sóc, quản lý và phát triển hệ thống cây xanh công cộng.

6.[10] Lập danh sách cây nguy hiểm phải thay thế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện việc chặt hạ, di dời theo kế hoạch.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH[11]

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

[11] Điều 9 của Thông tư số 20/2009/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009 quy định như sau:

*"**Điều 9. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2009.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết./."

Điều 3 của Thông tư số 05/2021/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021./."

1. Các tổ chức, cá nhân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý cây xanh đô thị. Việc vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại mục V phần I Thông tư này sẽ bị xử phạt và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 31 và Điều 36 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Trong trường hợp ở những nơi hiện trạng cây xanh đã có chưa phù hợp với các hướng dẫn trong Thông tư này thì khuyến khích lập kế hoạch từng bước thay thế, chỉnh trang cho phù hợp.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Thông tư này.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Xây dựng để hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Tường Văn

Phụ lục số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng)

Phân loại cây bóng mát trong đô thị

Các dạng loại cây xanh tạo bóng mát được trồng trên đường phố và các khu vực sở hữu công cộng được phân làm 3 loại dựa trên chiều cao trưởng thành. Khoảng cách giữa các cây trồng phụ thuộc vào phân loại cây. Các quy định cụ thể như sau:

Bảng phân loại cây bóng mát và các yêu cầu kỹ thuật

Số thứ tự	Phân loại cây	Chiều cao	Khoảng cách trồng	Khoảng cách tối thiểu đối với lề đường	Chiều rộng vỉa hè
1	Cây loại 1 (cây tiểu mộc)	≤ 10m	Từ 4m đến 8m	0,6m	Từ 3m đến 5m
2	Cây loại 2 (cây trung mộc)	> 10m đến 15m	Từ 8m đến 12m	0,8m	Trên 5m
3	Cây loại 3 (cây đại mộc)	> 15m	Từ 12m đến 15m	1m	Trên 5m

Phụ lục số 2

ĐẶC TÍNH CỦA MỘT SỐ CÂY TRỒNG THƯỜNG GẶP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng)

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
1	Ban	Bauhinia variegatalinn	6-8	3-4	tự do	bản	nhạt	11-1	12-4	tím, trắng
2	Bạch đàn trắng	Eucalyptus resinefera smith	12-15	5-7	thuỗn	bản	nhạt	-	4-5	vàng ngà
3	Bạch đàn chanh	Eucalyptus maculata var citriodora	25-40	6-8	thuỗn	bản	nhạt	-	5-6	trắng xanh
4	Bạch đàn đỏ	Eucapyptus hobusta smith	15-20	5-8	thuỗn	bản	nâu	-	8-9	trắng ngà
5	Bạch đàn lá liễu	Eucapyptus exerta f.v muell	12	3-5	thuỗn rủ	bản	nhạt	-	5-6	trắng ngà
6	Bụt mọc	Taxodium distichum rich	10-15	5-7	tháp	kim	sẫm	2-3	4-5	xanh hồ thuỷ
7	Bách tán	Araucaria excelsa r.br	40	4-8	tháp	kim	sẫm		4-5	xanh lam
8	Bàng	Terminalia ctappa linn	15-20	10	phân tầng	bản	xanh	2-3	7-8	xanh
9	Bông gòn	Ceiba pentandra gaertn	20-30	6-10	phân tầng	bản	nhạt	2-4	3-4	trắng
10	Bằng lăng	Lagerstroemia flosreginae retz	15-20	8-10	thuỗn	bản	sẫm	2-3	5-7	tím hồng

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
11	Chiêu liêu	Terminalia tomentosa wight	15-30	8-15	trứng	bản	vàng	3-4	5-6	trắng ngà
12	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis chev	30-40	6-10	tròn	bản	nhạt	-	8-9	vàng ngà
13	Chùm bao lớn	Hydnocarpus anthelmintica pierre	15-20	8-15	trứng	bản		-	1-3	hồng
14	Dầu nước	Parashrea stellata kur	35	8-10	tháp	bản	nhạt	-	5-6	trắng ngà
15	Dáng hương	Pterocarpus pedatus pierre	20-25	8-10	tròn	bản	vàng	3-4	-	vàng
16	Dâu da xoan	Spondias lakonensis	6-10	6-8	tròn	bản	nhạt	2-3	4-5	trắng ngà
17	Dái ngựa	Swietenia mahogani jacq	15-20	6-10	trứng	bản	sẫm	1-2	4-5	vàng nhạt
18	Đa búp đỏ	Ficus elastica roxb	30-40	25	tự do	bản	sẫm		11	vàng
19	Đề	Ficus religiosa linn	18-20	15-20	trứng	bản	đỏ	4	5	trắng ngà
20	Đa lông	Ficus pilosa rein	15-20	15-20	tự do	bản	sẫm	-	11	vàng ngà
21	Đài loan tương tư	Acacia confusa merr	8-10	5-6	tự do	bản	sẫm	-	6-10	vàng
22	Đậu ma	Longocarpus formosanus	13-15	12-13	tròn	bản	sẫm	-	4-5	tím nhạt
23	Gioi	Sizygim samarangense merr et perrg	10-12	6-8	trứng	bản	vàng	-	4-5	trắng xanh
24	Gạo	Gossampinus malabarica merr	20-25	8-12	phân tầng	bản	nhạt	2-4	3-4	đỏ tơi
25	Gáo	Sarcocephalus cordatus miq	18	8-10	tự do	bản	vàng nhạt	-	4-5	vàng nhạt
26	Gội trắng	Aphanamixis grandifolia bl	40	15	trứng	bản	vàng	-	3-4	xanh

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
							nhạt			
27	Hoàng lan	Michelia champaca linn	15-20	6-8	tháp	bản	vàng nhạt	-	5-6	vàng
28	Hoè	Sophora japonica linn	15-20	7-10	trứng	bản	sẫm	-	5-6	vàng
29	Kim giao	Podocarpus wallichianus C.presl	10-15	6-8	tháp	bản			5-6	vàng
30	Liễu	Salyx babylonica linn	7-10	4-6	rủ	bản	nhạt	1-3	4-5	vàng nhạt
31	Lộc vừng	Barringtoria racemosa roxb	10-12	8-10	tròn	bản	sẫm vàng	2-3	4-10	đỏ thẫm
32	Long não	Cinnamomum camphora nees et ebern	15-20	8-15	tròn	bản	nhạt	-	3-5	vàng
33	Lai	Aleurites moluccana willd	8-10	6-8	trứng	bản	nhạt	-	5-6	vàng
34	Lai tua	Cananga odorata hook	15-20	6-8	thuỗn	bản	nhạt	-	7-8	xanh
35	Lim xẹt (lim vàng)	Peltophorum tonkinensis a.chev	25	7-8	tròn	bản	vàng	1-3	5-7	vàng
36	Muồng vàng chanh	Cassia fistula l.	15	10	tròn	bản	nhạt	-	6-9	hoàng yến
37	Muồng hoa đào	Cassia nodosa linn	10-15	10-15	tròn	bản	nhạt	4	5-8	hồng
38	Muồng ngủ	Pithecoloblum saman benth	15-20	30-40	tròn	bản	vàng sẫm	1-3	6-7	hồng đào
39	Muồng đen	Cassia siamea lamk	15-20	10-12	tròn	bản	sẫm	-	6-7	vàng
40	Mỡ	Manglietia glauca bl.	10-12	23	thuỗn	bản	sẫm	-	1-2	trắng

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
41	Móng bò tím	Banhinia purpureaes l.	8-10	4-5	tròn	bản	nhạt	-	8-10	tím nhạt
42	Muỗm	Mangifera foetida lour	15-20	8-12	tự do	bản	sẫm	-	2-3	vàng hung
43	Me	Tamarindus indica l.	15-20	8-10	trứng	bản	nhạt	-	4-5	vàng nhạt
44	Ngọc lan	Michelia alba de	15-20	5-8	thuỗn	bản	vàng nhạt	-	5-9	trắng
45	Nhãn	Euphoria longan (lour) steud	8-10	7-8	tròn	bản	sẫm	-	2-4	vàng ngà
46	Nhội	Bischofia trifolia hook f.	10-15	6-10	tròn	bản	nhạt đỏ	-	2-3	vàng nhạt
47	Nụ	Garcinia cambodgien vesque	10-15	6-9	tháp	bản	sẫm hồng	-	4-5	vàng ngà
48	Nhựa ruồi	Ilex rotunda thunb	20	6-8	tự do	bản	sẫm	-	4-5	trắng lục
49	Núc nác	Oroxylum indicum vent	15-20	9-12	phân tầng	bản	nhạt	-	6-9	đỏ
50	Phượng tây	Delonix regia raf	12-15	8-15	tự do	bản	nhạt	1-4	5-7	đỏ
51	Sấu	Dracontomelum mangiferum b.l	15-20	6-10	tròn	bản	sẫm	-	3-5	xanh vàng
52	Sếu (cơm nguội)	Celtis sinenscs person	15-20	6-8	trứng	bản	sẫm	12-3	2-3	trắng xanh
53	Sa	Alstonia sholaris r.br	15-20	5-8	phân tầng	bản	nhạt	5-8	10-12	trắng xanh
54	Sao đen	Hopea odorata roxb	20-25	8-10	thuỗn	bản	sẫm	2-3	4	xanh lục
55	Sung	Ficus glimeratq roxb	10-15	8-10	tự do	bản	nhạt	-	-	-

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
56	Si	Ficus benjamina linn	10-20	6-8	tự do	bản	sẫm	-	6-7	trắng xám
57	Sanh	Ficus indiaca linn	15-20	6-12	tự do	bản	sẫm	-	6-7	-
58	Sứa	Dalbergia tonkinensis prain	8-10		thuỗn	bản	nhạt	-	4-5	xanh
59	Sau sau	Liquidambar formosana hance	20-30	8-15	trứng	bản	nhạt vàng	-	3-4	
60	Sến	Bassia pasquieri h.lec	15-20	10-15	tròn	bản	sẫm	-	1-3	trắng vàng
61	Sung hoa	Citharexylon quadrifolia	10-12	6-8	trứng	bản	nhạt	-	5-6	trắng
62	Tếch	Tectona graudis linn	20-25	6-8	thuỗn	bản	vàng	1-3	6-10	trắng nâu
63	Trôm	Sterculia foetida 1	15-20	8-15	tròn	bản	nhạt	2-4	4-5	đỏ nhạt
64	Thàn mát	Milletia ichthyocthona drake	15	4-7	trứng	bản	nhạt	11-1	3-4	trắng
65	Thung	Tetrameles nudiflora	30-40	5-8	thuỗn	bản	nhạt vàng	-	3-4	nâu vàng
66	Thàn mát hoa tím	Milletia ichthyocthona	10-12	3-6	thuỗn	bản	nhạt	-	5-6	tím
67	Thị	Diospyros bubra h.lec	20	8-12	trứng	bản	sẫm	-	4-5	vàng nâu
68	Trấu	Aburites motana wils	8-12	5-7	phân tầng	bản	nhạt	3-4	3-4	trắng hồng
69	Trám đen	Canarium nigrum engler	10-15	7-10	tròn	bản	nhạt	-	1-2	trắng
70	Thông nhựa hai lá	Pinus merkusili	30	8-10	tự do	kim	sẫm	-	5-6	xanh lam
71	Thông đuôi ngựa	Pinus massoniana	30-35		tháp	kim	vàng nhạt	-	4	xanh lam
72	Vú sữa	Chysophyllum cainito linn	12	6-8	tròn	bản	nâu	-	9-10	vàng ngà

Số TT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
73	Vông đông	Hura crepitas 1	15	8-10	trứng	bản	sẫm	-	7-9	đỏ
74	Vông	Erythrina indica linn	8-10	6-8	trứng	bản	nhạt	1-4	4-5	đỏ
75	Vàng anh	Saraca dives pierre	7-12	8-10	tròn	bản	sẫm	-	1-3	vàng sẫm
76	Xà cừ	Khaya senegalensis a.Juss	15-20	10-20	tự do	bản	nhạt	-	2-3	trắng ngà

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn